

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	4
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG	7
1.1. Những vấn đề chung về ngành xây dựng cơ bản và sản phẩm xây lắp	7
1.1.1.Đặc điểm của các doanh nghiệp xây dựng và sản phẩm xây lắp ảnh hưởng đến tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành	7
1.1.2.Yêu cầu đối với công tác quản lý và kế toán chi phí giá thành sản phẩm xây lắp	8
1.1.3.Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	9
1.2. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp	10
1.2.1.Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.....	10
1.2.1.1.Khái niệm	10
1.2.1.2.Phân loại chi phí sản xuất.....	11
1.2.2.Giá thành sản phẩm xây lắp	12
1.2.2.1.Khái niệm	12
1.2.2.2.Phân loại giá thành sản phẩm xây lắp	13
1.2.3.Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	17
1.3. Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp	18
1.3.1.Tổ chức kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.....	18
1.3.1.1.Đối tượng và phương pháp tập hợp	18
1.3.1.2.Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	18
1.3.2.Trình tự và phương pháp kế toán chi phí sản xuất.....	22
1.3.2.1.Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	22
1.3.2.2.Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	24
1.3.2.3.Kế toán chi phí sử dụng máy thi công	26

1.3.2.4.Kế toán chi phí sản xuất chung	30
1.3.3.Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	32
1.3.4.Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang trong xây lắp	33
1.3.5.Tính giá thành sản phẩm xây lắp	36
1.3.5.1.Xác định đối tượng tính giá thành.....	36
1.3.5.2.Phương pháp tính giá thành xây lắp.....	36
1.4. Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong điều kiện áp dụng kế toán máy.....	38
1.4.1.Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy.....	38
1.4.2.Trình tự ghi sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức NKC	39

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH NIÊN

2.1.Tổng quan về Công ty TNHH MTV Thanh niên.....	41
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty.....	41
2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh	44
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty.....	46
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chế độ kế toán.....	48
2.1.4.1.Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.....	48
2.1.4.2.Chế độ kế toán áp dụng tại công ty	49
2.1.4.3.Hình thức kế toán	50
2.1.4.4.Phần mềm kế toán áp dụng tại công ty	51
2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV Thanh Niên	52
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty	52
2.2.1.1.Nguyên tắc kế toán chi phí sản xuất tại Công ty.....	52
2.2.1.2.Đối tượng kế toán chi phí sản xuất tại Công ty	53
2.2.1.3.Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty	53

2.2.2. Đặc điểm công tác kế toán giá thành sản phẩm.....	54
2.2.2.1.Đối tượng tính giá thành	54
2.2.2.2.Phương pháp tính giá thành	54
2.2.3. Công tác kế toán chi phí và tập hợp chi phí.....	55
2.2.3.1.Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	55
2.2.3.2.Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	67
2.2.3.3.Kế toán chi phí sản xuất chung	76
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty	86
2.2.4.1.Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	86
2.2.4.2.Kế toán giá thành sản phẩm	90
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV THANH NIÊN	95
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại công ty	95
3.1.1.Uưu điểm.....	95
3.1.2.Nhược điểm.....	94
3.2. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty	97
KẾT LUẬN	105
Tài liệu tham khảo.....	106
Bảng danh mục viết tắt.....	107

LỜI MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Xây dựng cơ bản là ngành sản xuất vật chất độc lập, đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra cơ sở vật chất cho nền kinh tế quốc dân. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, thực hiện cơ chế hạch toán độc lập tự chủ, đòi hỏi tất cả các doanh nghiệp trong đó có các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản phải hạch toán một cách cụ thể và chính xác những chi phí đã bỏ ra, từ đó hạch toán cụ thể và chính xác kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương châm tự trang trải chi phí và có lãi. Hơn nữa, các doanh nghiệp xây lắp hiện nay đang tổ chức thi công theo phương thức đấu thầu, vì vậy càng đòi hỏi phải hạch toán chính xác các chi phí đã bỏ ra trên cơ sở tiết kiệm vật tư, lao động, tiền vốn. Việc hạch toán chính xác chi phí sản xuất sẽ đảm bảo tính đúng, tính đủ các chi phí vào giá thành giúp cho doanh nghiệp xác định hiệu quả sản xuất kinh doanh, từ đó đề ra các biện pháp kịp thời để hạ giá thành sản phẩm. Do vậy, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ công tác quản lý và hạch toán kinh tế của các doanh nghiệp này.

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH MTV Thanh Niên em nhận thấy tầm quan trọng của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Xuất phát từ ý nghĩa thực tế trên và qua thời gian thực tập, tìm hiểu tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Thanh Niên em quyết định chọn đề tài:

"Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên"

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Về mặt lý luận: hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty TNHH MTV Thanh Niên.

- Về mặt thực tế: mô tả và phân tích thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty TNHH MTV Thanh Niên.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty TNHH MTV Thanh Niên.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

* Đối tượng nghiên cứu: Tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty TNHH MTV Thanh Niên.

* Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Đề tài được thực hiện tại công ty TNHH một thành viên Thanh Niên.

- Về thời gian: Đề tài được thực hiện từ 11/04/2010 đến 27/06/2010.

- Việc phân tích được lấy từ số liệu của năm 2010.

4. Phương pháp nghiên cứu

Bao gồm các phương pháp hạch toán kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối); các phương pháp phân tích kinh doanh (phương pháp chi tiết, phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ); các phương pháp thống kê trong việc nghiên cứu mặt lượng của các sự vật hiện tượng số lớn để tìm ra bản chất và tính quy luật của chúng (mặt chất) như phương pháp điều tra chọn mẫu; các phương pháp toán (quy nạp, diễn dịch); phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa những thành tựu đã đạt được.

5. Nội dung và kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài khóa luận chia thành 3 phần như sau:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty TNHH MTV Thanh Niên.

Chương 3: Một số ý kiến nhận xét và đề xuất nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty TNHH MTV Thanh Niên.

Vì thời gian có hạn nên trong quá trình viết khóa luận, em không tránh khỏi những thiếu sót, em mong thầy cô góp ý để khóa luận được hoàn thiện hơn. Đồng thời em xin cảm ơn Tiến sĩ Văn Bá Thanh đã giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

1.1. Những vấn đề chung về ngành xây dựng cơ bản và sản phẩm xây lắp trong doanh nghiệp xây dựng

1.1.1. Đặc điểm của các doanh nghiệp xây dựng và sản phẩm xây lắp ảnh hưởng đến tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành

Xây dựng cơ bản (XD CB) là sản xuất quan trọng không thể thiếu trong nền kinh tế quốc dân. Nó có vai trò tạo ra cơ sở vật chất chủ yếu, tăng tiềm lực kinh tế và tiềm lực quốc phòng của nền kinh tế.

Đầu tư XD CB là một khâu không thể thiếu trong bất kỳ hoạt động kinh doanh nào, loại hình doanh nghiệp nào. Trong giá trị sản phẩm của các ngành, chi phí xây dựng chiếm một tỷ lệ nhất định nên hoạt động của ngành XD CB có ảnh hưởng đến hạ giá thành và tăng thu nhập quốc dân. Hoạt động này có mối quan hệ chặt chẽ với một số ngành sản xuất kinh doanh khác và gắn liền với việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Do vậy sự phát triển của hoạt động XD CB sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của một số ngành sản xuất và dịch vụ khác, đồng thời cũng thúc đẩy sự đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Sản phẩm xây lắp là các công trình xây dựng, vật kiến trúc... có quy mô kết cấu phức tạp mang tính đơn chiếc, thời gian sản xuất sản phẩm lâu dài. Do vậy công tác sản xuất thường có chi phí lớn và mang tính cá biệt cao. Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc theo giá thỏa thuận với chủ đầu tư (giá đấu thầu), do đó tính chất hàng hóa của sản phẩm xây lắp không được thể hiện rõ. Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất còn có các điều kiện sản xuất như máy móc, thiết bị thi công, người lao động phải di chuyển theo địa điểm đặt sản phẩm. Đặc điểm này làm cho công tác quản lý sử dụng hạch toán tài sản vật tư rất phức tạp.

Sản phẩm xây lắp từ khi khởi công đến khi hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng thường kéo dài. Nó phụ thuộc quy mô tổ chức phức tạp của từng công trình. Quá trình thi công thường được chia làm nhiều giai đoạn, công việc khác nhau và các công việc diễn ra ngoài trời chịu ảnh hưởng nhiều của thời tiết tự nhiên nên cần phải có sự quản lý tổ chức giám sát chặt chẽ sao cho công trình hoàn thành đúng tiến độ quy định mà vẫn đảm bảo chất lượng yêu cầu.

1.1.2. Yêu cầu đối với công tác quản lý và kế toán chi phí giá thành sản phẩm xây lắp

Đối với sản phẩm xây lắp, trước khi thi công phải lập dự toán (dự toán thiết kế, dự toán thi công...). Trong quá trình thi công phải thường xuyên đối chiếu với các chi phí phát sinh so với dự toán để có những điều chỉnh kịp thời khi phát hiện ra sự sai lệch. Yêu cầu đối với sản phẩm là phải đảm bảo chất lượng, thời gian đưa vào sử dụng theo đúng tiến độ và khi đưa vào sử dụng phải phát huy tác dụng về mặt kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội.

Đối với công tác quản lý do ngành xây dựng và sản phẩm xây lắp có những đặc thù riêng nên công tác quản lý rất khó khăn. Trong quá trình thi công, khả năng mất mát, hư hỏng do điều kiện khách quan và chủ quan rất dễ xảy ra. Vì vậy, việc quản lý, tổ chức, giám sát phải hết sức chặt chẽ. Chi phí phát sinh trong hoạt động XDCCB thường rất lớn và đa dạng. Vì vậy, trong công tác kế toán chi phí, cần theo dõi chặt chẽ sự phát sinh của các loại chi phí và việc phản ánh các khoản chi phí này đúng và đủ vào các tài khoản thích hợp.

Hoạt động đầu tư XDCCB phải đảm bảo đào tạo ra những sản phẩm được xã hội chấp nhận về chất lượng giá cả và đáp ứng được mục tiêu kinh tế trong từng thời kỳ.

Hiện nay trong lĩnh vực hoạt động XDCCB chủ yếu diễn ra các phương pháp đấu thầu và giao thầu. Vì vậy để có thể trúng thầu và thi công công trình, doanh nghiệp phải xây dựng giá thầu hợp lý cho công trình nên những cơ sở, những định mức đánh giá XDCCB mà nhà nước đã ban hành trên cơ sở giá thị trường và khả

năng của doanh nghiệp mà vẫn đảm bảo có lãi. Để thực hiện được điều này doanh nghiệp phải tăng cường công tác quản lý, đặc biệt là quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

1.1.3. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Nhiệm vụ đặt ra đối với công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm như sau:

- Xác định đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành hợp lý.
- Xác định phương pháp kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp.
- Phản ánh kịp thời, chính xác và đầy đủ toàn bộ chi phí thực tế phát sinh cho từng đối tượng.
- Kiểm tra và phát hiện kịp thời các khoản chênh lệch so với định mức, các chi phí ngoài khâu hao, các khoản thiệt hại, mất mát hư hỏng... trong sản xuất để có biện pháp kịp thời.
- Tổ chức tập hợp và phân bổ chi phí theo đúng đối tượng tập hợp chi phí, xác định đúng giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- Lựa chọn phương pháp tính giá thành hợp lý, tính đúng các khoản mục chi phí theo đúng quy định và kỳ tính giá thành xây lắp.
- Đề ra các phương pháp và biện pháp hữu hiệu nhằm tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

1.2. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp

1.2.1. Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

1.2.1.1. Khái niệm

Chi phí sản xuất (CPSX) là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp phải tiêu dùng trong một thời kỳ để sản xuất sản phẩm. Thực chất chi phí là quá trình chuyển dịch vốn, chuyển dịch các yếu tố sản xuất về đối tượng tính giá. Nó gắn liền với khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ.

Tương tự như vậy, chi phí bỏ ra trong quá trình xây dựng cũng được biểu hiện dưới hình thức giá trị. Ba yếu tố chi phí cơ bản gồm trong đó là: tư liệu lao động, đối tượng lao động, sức lao động tham gia vào quá trình sản xuất với các mức độ khác nhau, hình thành nên các yếu tố chi phí tương tự như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản cố định... những yếu tố về chi phí trên chính là chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp. Vậy chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây dựng là toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa cấu thành nên giá thành của sản phẩm xây lắp.

Về mặt lượng, chi phí sản xuất phụ thuộc vào hai yếu tố:

- Khối lượng sức lao động và tư liệu sản xuất đã chi ra trong một thời kỳ nhất định.
- Giá cả tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong quá trình sản xuất và tiền lương công nhân tính trên một đơn vị tư liệu lao động đã hao phí.

Như vậy ta thấy rằng trong điều kiện giá cả không ổn định, việc xác định đúng chi phí sản xuất phù hợp với giá cả thực tế sẽ giúp cho doanh nghiệp bảo toàn vốn theo yêu cầu chế độ quản lý hiện nay.

1.2.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

a. Phân loại theo tính chất nội dung kinh tế

Theo cách phân loại, CPSX gồm có các chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu.
- Chi phí nhân công.
- Chi phí khấu hao TSCĐ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Chi phí khác bằng tiền.

Ý nghĩa của việc phân loại theo tính chất nội dung kinh tế là:

- Cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố chi phí.
- Giúp cho việc phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí phát sinh.

- Là cơ sở lập tự toán chi phí kỳ sau.
- Là cơ sở để báo cáo CPSX theo yếu tố.

b. Phân loại theo mục đích công dụng của chi phí

Theo các phân loại này, CPSX gồm có các chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CP NVLTT).
- Chi phí nhân công trực tiếp (CP NCTT).
- Chi phí sử dụng máy thi công (CP MTC).
- Chi phí sản xuất chung (CP SXC).

Ý nghĩa của việc phân loại chi phí theo mục đích công dụng của chi phí là:

- Giúp cho việc quản lý chi phí theo định mức.
- Làm cơ sở cho việc tính toán, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.
- Là cơ sở lập định mức CPSX và lập kế hoạch giá thành sản phẩm cho kỳ sau.

c. Phân loại theo mối quan hệ với khối lượng hoạt động

Theo cách phân loại này, CPSX gồm có các chi phí sau:

- Chi phí biến đổi
- Chi phí cố định
- Chi phí hỗn hợp

Việc phân loại chi phí theo mối quan hệ với khối lượng hoạt động chủ yếu để phục vụ cho việc ra quyết định quản trị trong ngắn hạn và dài hạn.

d. Phân loại theo phương pháp tập hợp chi phí vào các đối tượng chịu CP

Theo cách phân loại này, CPSX gồm có các chi phí sau:

- Chi phí trực tiếp
- Chi phí gián tiếp

Cách phân loại này giúp cho việc xác định phương pháp tập hợp chi phí vào các đối tượng phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

Ngoài ra, để phục vụ cho công tác quản lý CPSX và tính giá thành sản phẩm, đặc biệt trong kế toán quản trị, người ta còn chia CPSX thành: chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được...

1.2.2. Giá thành sản phẩm xây lắp

1.2.2.1. Khái niệm

Giá thành sản phẩm là toàn bộ chi phí sản xuất và chi phí ngoài sản xuất tính theo khối lượng và loại sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành là một phạm trù kinh tế gắn liền với sản xuất hàng hóa. Nó là một phạm trù kinh tế khách quan nhưng lại tồn tại những đặc tính chủ quan trong một giới hạn nhất định. Giá thành là một bộ phận giá trị biểu hiện bằng tiền. Nó cũng là một bộ phận của CPSX xã hội bao gồm toàn bộ hao phí về lao động vật hóa và lao động sống để sản xuất. Giá thành là một phạm trù kinh tế khách quan vì việc chuyển dịch giá trị tư liệu sản xuất và lao động sống đã hao phí là tất yếu. Tuy nhiên để sản xuất ra một sản phẩm hay hoàn thành một lao vụ... thì doanh nghiệp (DN) phải đầu tư vào quá trình sản xuất một lượng

chi phí nhất định. Những chi phí này sẽ cấu thành nên giá thành của sản phẩm. Chính vì vậy, giá thành sản phẩm mang những yếu tố chủ quan.

Như vậy trong doanh nghiệp xây lắp, giá thành sản phẩm là toàn bộ chi phí bằng tiền để hoàn thành khối lượng xây lắp theo quy định.

Không giống như sản xuất công nghiệp, ở doanh nghiệp xây dựng, giá thành sản phẩm mang tính cá biệt. Mỗi công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây lắp sau khi đã hoàn thành đều có giá trị riêng.

Một đặc điểm khác biệt nữa của giá thành sản phẩm xây lắp là giá thành sản phẩm xây lắp (giá thành thực tế) của một công trình, hạng mục công trình hay khối lượng lao vụ chỉ quyết định lãi hoặc lỗ cho việc thực hiện thi công công trình đó. Vì khi doanh nghiệp nhận thầu một công trình thì giá bán (giá nhận thầu) đã có trước khi thi công công trình.

1.2.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm xây lắp

a. Giá thành dự toán (Zdt)

Do sản phẩm xây lắp có giá trị lớn, thời gian thi công dài, mang tính đơn chiếc, có kết cấu phức tạp nên công trình, hạng mục công trình đều có giá dự toán riêng.

Giá thành dự toán là tổng số chi phí dự toán để hoàn thành khối lượng xây lắp theo công trình, hạng mục công trình. Giá thành dự toán được xác định trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá của Nhà nước.

$$\text{Zdt công trình, HMCT} = \frac{\text{Giá trị dự toán công trình, HMCT}}{\text{Thu nhập chịu thuế tính trước}} - \text{Thuế GTGT đầu ra}$$

Trong điều kiện hiện nay, các đơn vị thường tham gia đấu thầu để thi công xây lắp công trình. Đơn vị thắng thầu là đơn vị xây dựng giá thầu hợp lý, đảm bảo chất lượng công trình. Vì vậy, trong giá thành dự toán còn có 2 loại giá thành là:

- Giá thành đấu thầu công tác xây lắp: được hình thành từ cơ chế quản lý bằng đấu thầu trong xây dựng cơ bản. Đây cũng là loại giá thành dự toán do chủ đầu tư đưa ra để tổ chức xây lắp căn cứ vào đó mà tính toán ra giá thành dự thầu.

Nếu thấy giá thành của mình bằng hoặc nhỏ hơn giá thành do chủ đầu tư đưa ra thì sẽ tham gia đấu thầu.

- Giá thành hợp đồng công tác xây lắp: là loại giá thành dự toán ghi trong hợp đồng được ký kết giữa chủ đầu tư và đơn vị xây lắp sau khi đã thỏa thuận giao nhận thầu và cũng chính là giá thắng thầu của đơn vị xây lắp.

b. Giá thành kế hoạch (Z_{kh})

Giá thành kế hoạch là một loại giá thành dự toán công tác xây lắp được xác định từ những điều kiện cụ thể trong thời kỳ kế hoạch nhất định.

Giá thành kế hoạch công tác xây lắp khác với giá thành dự toán xây lắp là được lập ra không dựa vào định mức dự toán mà dựa vào những định mức chi phí nội bộ của tổ chức xây lắp hoặc của công trình. Về nguyên tắc, định mức nội bộ này phải hơn định mức dự toán. Vì vậy, giá thành kế hoạch công tác xây lắp chỉ được bằng hoặc nhỏ hơn giá thành hợp đồng ($Z_{hd} \geq Z_{kh}$) nên giá thành kế hoạch là cơ sở để phân đấu hạ giá thành công tác xây lắp trong giai đoạn kế hoạch. Điều này phản ánh trình độ quản lý giá thành của doanh nghiệp xây lắp.

Giá thành kế hoạch công tác xây lắp được xác định theo công thức (tính cho từng hạng mục công trình):

$$\text{Giá thành kế hoạch} = \text{Giá thành dự toán} - \text{Mức hạ giá thành dự toán}$$

Đối với DN không lập kế hoạch hạ giá thành dự toán thì giá thành kế hoạch được xác định trên cơ sở giá thành thực tế các năm trước và các định mức kinh tế, kỹ thuật của DN bao gồm các chi phí gắn liền với quá trình sản xuất kinh doanh và tiêu thụ của DN được xác định trên cơ sở mức hao phí lao động, mức hao phí vật tư và khung giá áp dụng theo kế hoạch.

c. Giá thành thực tế (Z_{tt})

Giá thành thực tế của công tác xây lắp được tính toán theo chi phí thực tế của tổ chức xây lắp đã bỏ ra để thực hiện các khối lượng công tác xây lắp của mình, được xác định theo số liệu của kế toán. Giá thành thực tế sản phẩm xây lắp

còn bao gồm cả những chi phí phát sinh do nguyên nhân chủ quan của DN như: mất máu, hao hụt...

Muốn đánh giá được giá trị chất lượng hoạt động sản xuất thi công của tổ chức xây lắp thì ta phải tiến hành so sánh các loại giá thành với nhau. Giá thành dự toán mang tính xã hội cho nên việc so sánh giá thành thực tế với giá thành dự toán cho phép ta đánh giá sự tiến bộ hay yếu kém của doanh nghiệp xây lắp trong điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ tổ chức quản lý của bản thân doanh nghiệp. Trong việc so sánh này cần đảm bảo tính thống nhất và có thể so sánh được, tức là được thực hiện trên cùng một đối tượng tính giá thành (từng công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây lắp hoàn thành nhất định).

Về mặt nguyên tắc thì mối quan hệ giữa các loại giá thành phải được đảm bảo như sau: $Z_{dt} \geq Z_{kh} \geq Z_{tt}$.

Đây cũng là nguyên tắc khi xây dựng giá thành và tổ chức thực hiện kế hoạch giá thành. Có như vậy doanh nghiệp mới đảm bảo có lãi, có tích lũy cho nhà nước và cho doanh nghiệp.

Hiện nay trong lĩnh vực kinh doanh xây lắp, giá thành được báo cáo theo hai chỉ tiêu sau:

- Giá thành thực tế công trình, hạng mục công trình: bao gồm toàn bộ chi phí thực tế phát sinh kể từ khi khởi công công trình đến khi hoàn thành bàn giao. Chỉ tiêu này cho phép đánh giá một cách tổng quát hiệu quả kinh tế vốn đầu tư cho một công trình, hạng mục công trình nhưng lại không có tác dụng đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành. Vì vậy cần phải xác định giá thành thực tế khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước.

- Giá thành thực tế khối lượng công tác xây lắp hoàn thành theo quy ước: là toàn bộ chi phí thực tế bỏ ra để tiến hành sản xuất một khối lượng công tác xây lắp nhất định trong một thời gian nhất định, thường là một quý và phải đảm bảo các điều kiện sau:

+) Phải nằm trong thiết kế và đảm bảo chất lượng thiết kế quy định.

- +) Phải đo đếm được và được chủ đầu tư (bên A) chấp nhận thanh toán.
- +) Phải đạt đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý.

Giá thành thực tế khối lượng công tác xây lắp hoàn thành quy ước phản ánh kịp thời chi phí thực tế phát sinh trong quy trình thi công xây lắp trong kỳ, giúp DN phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và có các biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành. Tuy nhiên, chỉ tiêu này không phản ánh một cách toàn diện và chính xác giá thành thực tế của khối lượng công tác xây lắp. Vì vậy trong quản lý giá thành cần phải sử dụng cả hai chỉ tiêu: giá thành thực tế khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước và giá thành thực tế công trình, hạng mục công trình.

Việc nghiên cứu giá thành xây lắp có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý giá thành. Thông qua kết cấu về giá thành, ta sẽ thấy được tình hình chi phí của DN cũng như sự biến động của các khoản chi phí để có phương hướng, biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành. Đồng thời qua nghiên cứu kết cấu giá thành xây lắp của từng công trình, hạng mục công trình ta sẽ thấy được ưu, nhược điểm của quá trình thi công và quản lý giá thành để rút ra kinh nghiệm cải tiến phương án sản xuất và quản lý thi công.

1.2.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Ta có công thức sau:

$$\text{Giá thành sản phẩm xây lắp} = \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ}$$

Về bản chất, CPSX và giá thành sản phẩm xây lắp đều bao gồm các hao phí và lao động sống và lao động vật hóa mà DN phải bỏ ra trong quá trình thi công xây lắp. Nếu đối tượng xây lắp được khởi công và hoàn thành trong cùng một kỳ thì giá thành sản phẩm xây lắp chính bằng tổng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ. Tuy nhiên CPSX và giá thành sản phẩm xây lắp cũng có những điểm riêng biệt khác nhau:

- Về lượng: giá thành sản phẩm không bao gồm CPSX dở dang cuối kỳ, các khoản chi phí đã chi ra nhưng chờ phân bổ kỳ sau, chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, tuy nhiên lại gồm CPSX dở dang đầu kỳ, chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước trong kỳ và CPSX trong kỳ trước được phân bổ cho kỳ sau.

- Về chất: chi phí thể hiện hao phí sản xuất còn giá thành thể hiện kết quả sản xuất. CPSX phản ánh hao phí trong một thời kỳ nhất định còn giá thành sản phẩm phản ánh những hao phí liên quan đến công việc hoàn thành được bàn giao nghiệm thu.

Mặc dù có sự khác nhau nhưng CPSX và giá thành sản phẩm lại có mối quan hệ mật thiết với nhau. Tài liệu để hạch toán CPSX là cơ sở để tính giá thành sản phẩm. Việc tổng hợp CPSX sẽ quyết định đến tính chính xác của việc tính giá thành. Ngược lại, căn cứ vào việc tính giá thành sẽ xác định được tình hình chi phí sản xuất trong kỳ là tiết kiệm hay lãng phí.

1.3. Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp trong doanh nghiệp xây dựng

1.3.1. Tổ chức kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

1.3.1.1. Đối tượng và phương pháp tập hợp

a. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Trong DN xây lắp đối tượng để tập hợp chi phí sản xuất là các công trình, hạng mục công trình hay khối lượng công việc, điểm dừng kỹ thuật.

b. Phương pháp kế toán chi phí sản xuất

DN xây lắp chủ yếu có 3 phương pháp kế toán CPSX sau:

- Phương pháp kế toán CPSX theo công trình, hạng mục công trình: phương pháp này được áp dụng khi đối tượng hạch toán chi phí là công trình, hạng mục công trình. Hàng tháng, CPSX phát sinh cho công trình nào được tập hợp và phân bổ cho công trình đó theo phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp.

- Phương pháp kế toán chi phí theo đơn đặt hàng: các chi phí phát sinh theo đơn đặt hàng nào được tập hợp và phân bổ theo đơn đặt hàng ấy. Tổng chi phí phát sinh theo đơn kể từ khi khởi công đến khi công trình hoàn thành là giá thành thực tế của đơn đặt hàng đó.

- Phương pháp kế toán chi phí theo khối lượng công việc hoàn thành: toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ được tập hợp cho đối tượng chịu chi phí. Giá thành thực tế của khối lượng công việc xây lắp hoàn thành là toàn bộ chi phí bỏ ra trong giai đoạn thi công khối lượng công việc xây lắp đó.

1.3.1.2. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất

a. Tổ chức chứng từ

Bao gồm:

- Hóa đơn GTGT (trong trường hợp nguyên vật liệu không qua nhập kho mà chuyển thẳng đến chân công trình).

- Phiếu xuất kho, bảng kê vật tư.

- Hợp đồng làm khoán.
- Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, bảng phân bổ tiền lương.
- Bảng trích khấu hao TSCĐ, bảng phân bổ khấu hao.
- Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung.

b. Tổ chức tài khoản

Bao gồm:

- TK 621: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- TK 622: chi phí nhân công trực tiếp.
- TK 623: chi phí sử dụng máy thi công.
- TK 627: chi phí sản xuất chung.

Trong đó TK 623 và TK 627 được mở chi tiết tài khoản cấp 2.

- TK 623: chi phí sử dụng máy thi công.
 - +) TK 6231: chi phí nhân công.
 - +) TK 6232: chi phí vật liệu.
 - +) TK 6233: chi phí dụng cụ sản xuất.
 - +) TK 6234: chi phí khấu hao máy thi công.
 - +) TK 6237: chi phí dịch vụ mua ngoài.
 - +) TK 6238: chi phí bằng tiền khác.
- TK 627: chi phí sản xuất chung.
 - +) TK 6271: chi phí nhân viên phân xưởng.
 - +) TK 6272: chi phí vật liệu.
 - +) TK 6273: chi phí dụng cụ sản xuất.
 - +) TK 6274: chi phí khấu hao TSCĐ.
 - +) TK 6277: chi phí dịch vụ mua ngoài.
 - +) TK 6278: chi phí bằng tiền khác.

c. Tổ chức sổ kế toán

Có 4 hình thức kế toán:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung.
- Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái.
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.
- Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

Vì phạm vi hẹp của bài khóa luận, cho phép em được trình bày hình thức kế toán Nhật ký chung là hình thức kế toán mà Công ty TNHH MTV Thanh Niên đang áp dụng.

d. Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

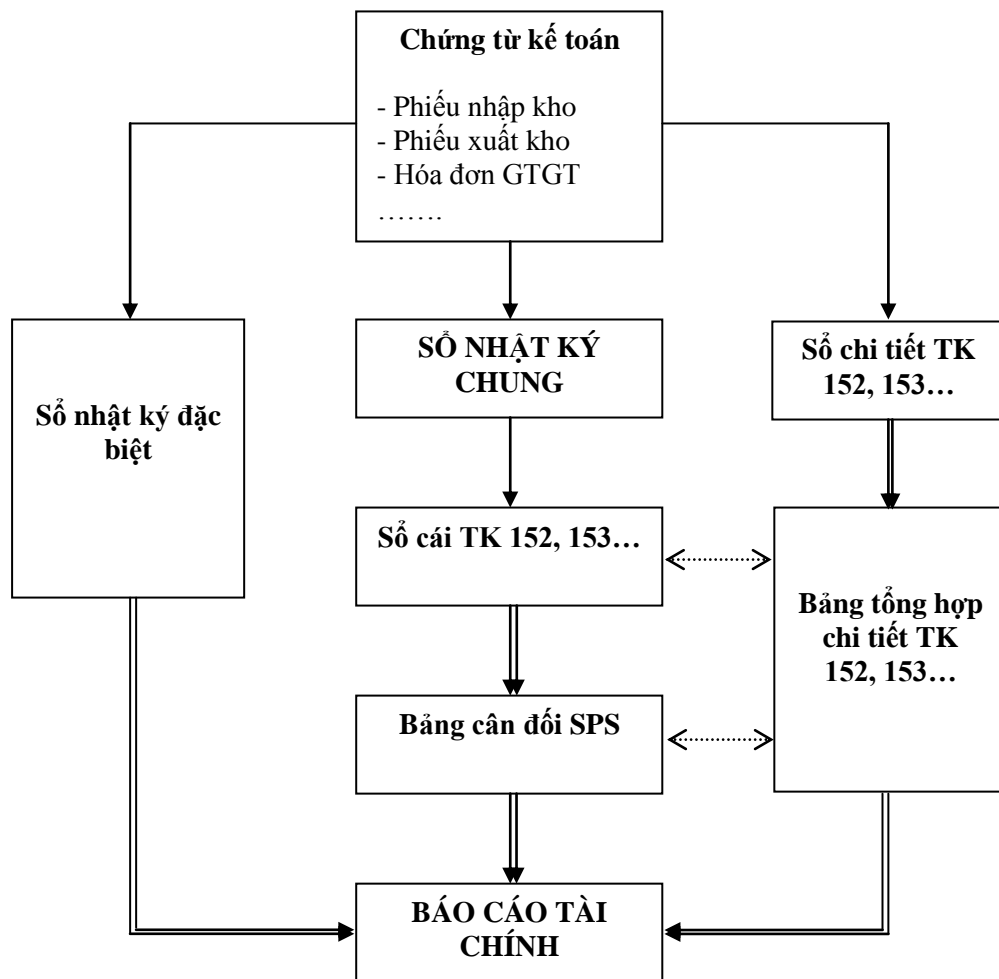
- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

- Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:
 - +) Sổ Nhật ký chung, sổ Nhật ký đặc biệt.
 - +) Sổ cái.
 - +) Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

e. Trình thực ghi sổ kế toán CPSX và tính giá thành theo hình thức kế toán Nhật ký chung

SƠ ĐỒ 1.1

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN CPSX VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG



Nhập số liệu hàng ngày —————>

Đối chiếu kiểm tra <----->

In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm ══════>

1.3.2. Trình tự và phương pháp kế toán chi phí sản xuất

1.3.2.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

a. Nội dung

Chi phí NVLTT ở đơn vị xây lắp là chi phí của các vật liệu chính, vật liệu phụ, vật kết cấu, giá trị thiết kế kèm theo vật kiến trúc... cần thiết để tham gia cấu thành thực thể sản phẩm xây lắp.

b. Phương pháp phân bổ CP NVLTT

Chi phí NVLTT có thể được tập hợp vào đối tượng chi phí theo một trong hai phương pháp sau:

- Phương pháp trực tiếp: CP NVLTT chỉ liên quan đến một đối tượng chi phí và sẽ được tập hợp, phân bổ thẳng vào đối tượng chịu chi phí đó.

- Phương pháp gián tiếp: CP NVLTT liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí. Trong trường hợp này, việc tập hợp và phân bổ CP NVLTT được tiến hành như sau:

+) Tập hợp toàn bộ CP NVLTT

+) Lựa chọn tiêu thức phân bổ rồi xác định số CP NVLTT cho từng đối tượng.

$\text{CP NVLTT phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\sum \text{CP NVLTT}}{\sum \text{Tiêu thức phân bổ}} * \text{Tiêu thức phân bổ cho đối tượng}$
--

Các tiêu thức lựa chọn để phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí NVLTT có thể là:

- Chi phí định mức.
- Chi phí kế hoạch.
- Khối lượng hoạt động.

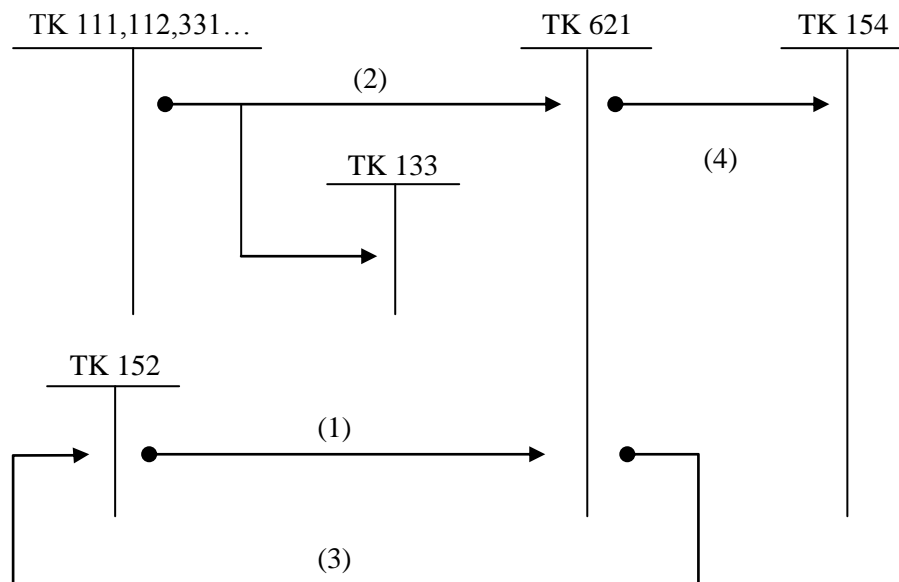
c. Tài khoản sử dụng

Để theo dõi CP NVLTT, kế toán sử dụng TK 621 – chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Tài khoản này phản ánh các CP NVLTT thực tế cho hoạt động xây lắp. Tài khoản này mở chi tiết theo đối tượng hạch toán chi phí (công trình, hạng mục công trình, đội ngũ xây dựng...)

d. Phương pháp hạch toán

SƠ ĐỒ 1.2

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN CP NVLTT (KKTX)



- (1) Xuất kho NVL dùng cho xây dựng.
- (2) NVL mua ngoài đưa trực tiếp vào sản xuất.
- (3) NVL không dùng hết nhập lại kho.
- (4) Cuối kỳ kết chuyển CP NVLTT

1.3.2.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

a. Nội dung

CP NCTT ở đơn vị xây lắp là các chi phí tiền lương chính, lương phụ, trợ cấp lương của công nhân trực tiếp tham gia xây lắp công trình. Chi phí này không bao gồm các khoản trích theo lương như: BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của công nhân trực tiếp xây lắp.

Các khoản BHXH (3383), BHYT (3384), KPCĐ (3382), BHTN (3388) của công nhân trực tiếp xây lắp được trích theo tỷ lệ phần trăm quy định của nhà nước:

Các khoản trích theo lương		Các khoản khấu trừ vào lương	
BHXH:	16%	BHXH:	6%
BHYT:	3%	BHYT:	1,5%
BHTN:	1%	BHTN:	1%
KPCĐ:	2%		

Căn cứ trích dựa trên mức lương cơ bản của công nhân trực tiếp thi công tại công trường, nhưng được hạch toán vào tài khoản 6271 theo định khoản sau:

Nợ TK 627 – chi phí sản xuất chung (6271)

Có TK 338 – phải trả phải nộp khác (3382,3383,3384,3389)

b. Phương pháp phân bổ CP NCTT

Việc tập hợp và phân bổ CP NCTT vào các đối tượng chịu chi phí cũng theo phương pháp giống như CP NVLTT. Đối với trường hợp tập hợp và phân bổ CP NCTT theo phương pháp gián tiếp, các tiêu thức phân bổ có thể là:

- Chi phí tiền công định mức.
- Giờ công định mức.
- Giờ công thực tế.
- Kết quả lao động...

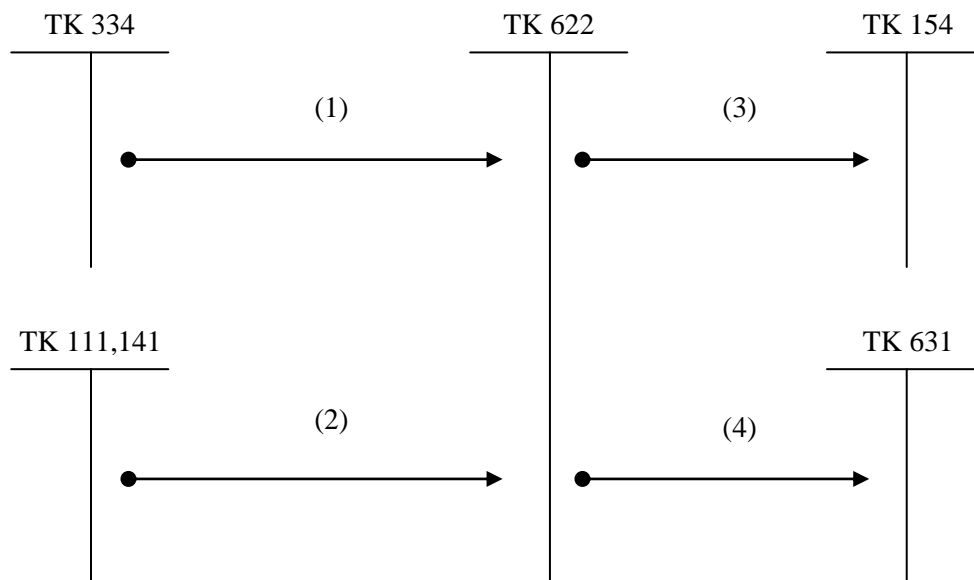
c. Tài khoản sử dụng

Đề hạch toán CP NCTT theo phương pháp kê khai thường xuyên (KCTX) tương tự phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK), toàn bộ CP NCTT được phản ánh vào TK 622 – chi phí nhân công trực tiếp. Tài khoản 622 được mở chi tiết theo từng công trình.

d. Phương pháp hạch toán

SƠ ĐỒ 1.4

KẾ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP



- (1) Tiền lương phải trả cho công nhân xây lắp của xí nghiệp.
- (2) Tiền lương phải trả lao động thuê ngoài.
- (3) Kết chuyển CP NCTT theo phương pháp KCTX.
- (4) Kết chuyển CP NCTT theo phương pháp KKĐK.

1.3.2.3. Kế toán chi phí sử dụng máy thi công

a. Nội dung

CP MTC là những khoản chi phí về sử dụng xe, máy phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây dựng công trình theo phương thức thi công hỗn hợp: vừa thủ công vừa kết hợp máy. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây dựng hoàn toàn bằng máy thi công thì không sử dụng TK 623.

Không hạch toán vào TK 623 khoản trích KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN theo lương của công nhân sử dụng máy thi công. Các khoản trích này cũng được hạch toán vào TK 6271 theo tỷ lệ quy định dựa trên mức lương cơ bản của công nhân sử dụng máy thi công, giống như hạch toán các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp xây lắp.

b. Phương pháp phân bổ chi phí sử dụng máy thi công

CP MTC được phân bổ cho từng công trình theo tiêu thức phù hợp trong doanh nghiệp như: theo giờ máy sử dụng, theo CP NVLTT.

c. Tài khoản sử dụng

Để hạch toán chi phí máy thi công, kế toán sử dụng TK 623 – chi phí sử dụng máy thi công. TK 623 không có số dư cuối kỳ. TK 623 được chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2:

- TK 6231: chi phí nhân công.
- TK 6232: chi phí vật liệu.
- TK 6233: chi phí dụng cụ sản xuất.
- TK 6234: chi phí khấu hao TSCĐ.
- TK 6237: chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6238: chi phí bằng tiền khác.

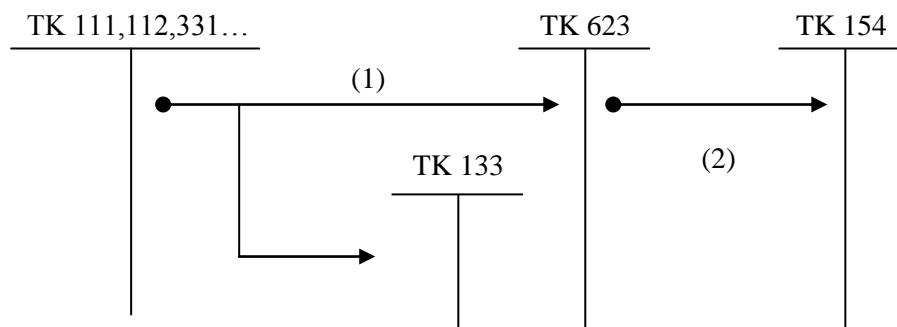
d. Phương pháp hạch toán

- Trường hợp thuê ngoài máy thi công:

SƠ ĐỒ 1.5

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

Trường hợp thuê ngoài máy thi công



Toàn bộ chi phí thuê máy thi công được tập hợp vào TK 623 (chi tiết: 6237).

(1) Giá thuê máy thi công.

(2) Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công.

- Trường hợp từng đội xây dựng có máy thi công riêng hoặc có tổ chức đội máy thi công nhưng không tổ chức kế toán riêng:

Toàn bộ chi phí sử dụng máy thi công sẽ được tập hợp riêng và TK 623, cuối kỳ tiến hành kết chuyển và phân bổ theo từng đối tượng.

(1) Tập hợp chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ sử dụng cho máy thi công.

(2) Tiền lương công nhân điều khiển máy thi công.

(3) Chi phí khấu hao máy thi công.

(4) Chi phí máy thi công khối lượng quyết toán tạm ứng.

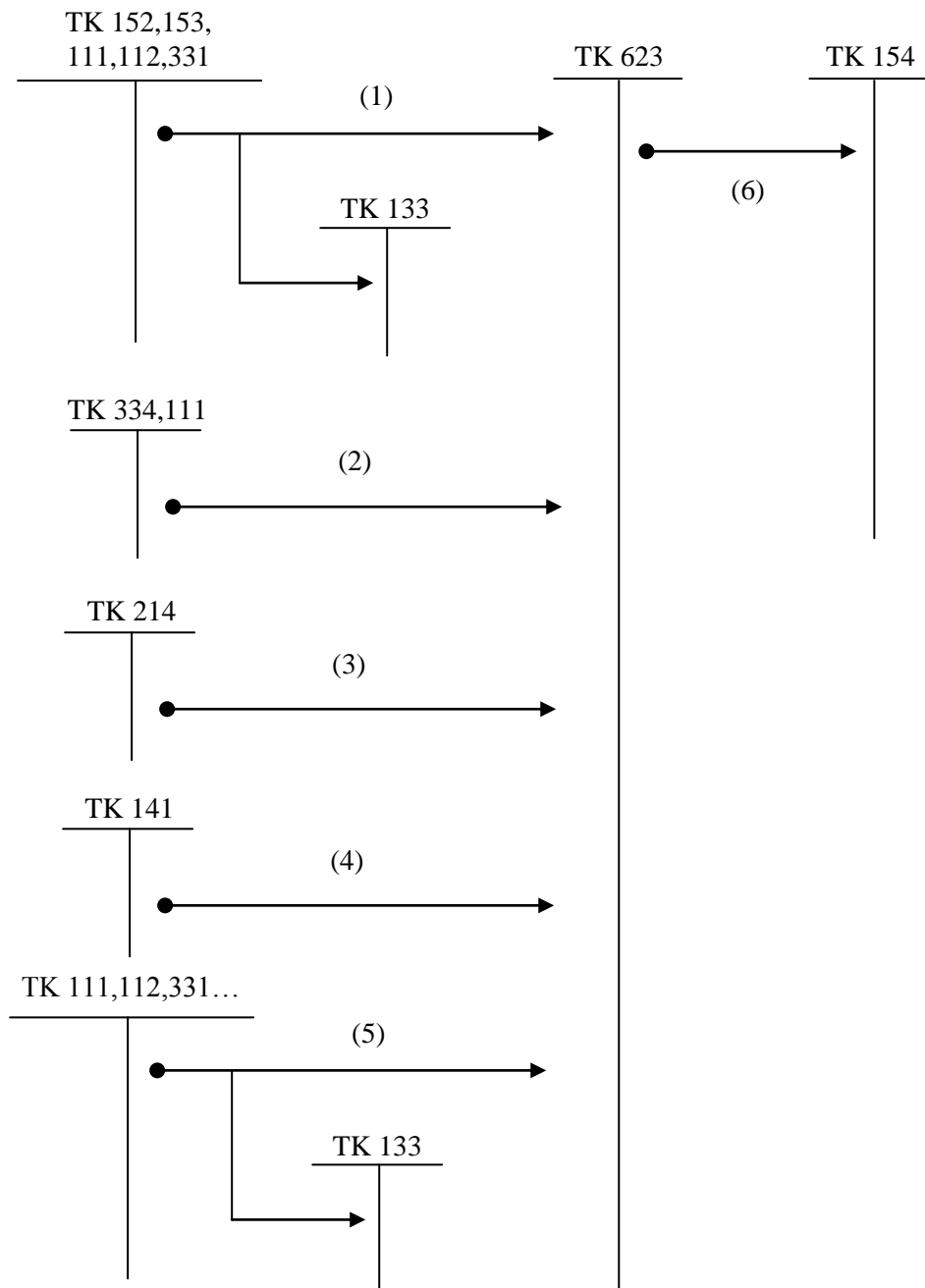
(5) Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền cho máy thi công.

(6) Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công

SƠ ĐỒ 1.6

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

(Trường hợp từng đội XD có máy thi công riêng hoặc có tổ chức đội máy thi công nhưng không có tổ chức kế toán riêng)



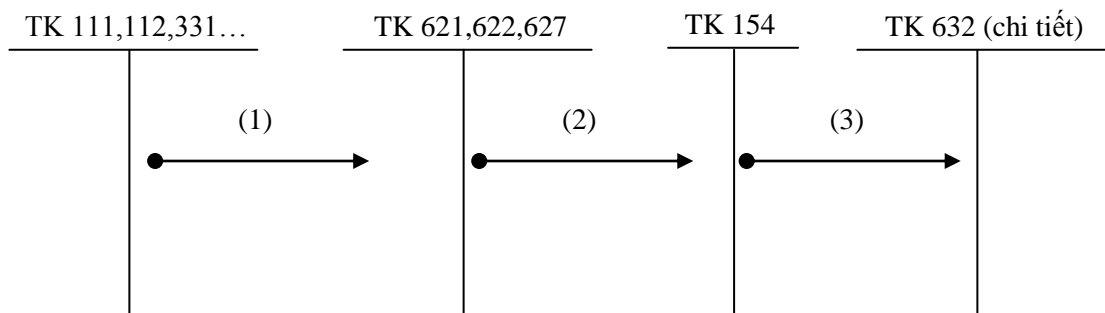
- Trường hợp công ty có tổ chức đội máy thi công riêng và có phân cấp hạch toán cho đội máy:

Toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến đội máy thi công được tập hợp riêng trên các tài khoản 621, 622, 627 (chi tiết: đội máy thi công). Cuối kỳ, tập hợp chi phí vào tài khoản 154 (1541) để tính giá thành ca máy cung cấp cho từng công trình. Việc hạch toán được tiến hành như sau:

SƠ ĐỒ 1.7

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

(Trường hợp công ty có tổ chức đội máy thi công riêng và có phân cấp hạch toán)



- (1) Tập hợp chi phí hoạt động của đội máy thi công.
- (2) Tổng hợp chi phí sử dụng máy thi công.
- (3) Xác định CP MTC cho từng công trình.

1.3.2.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

a. Nội dung

Chi phí SXC ở đơn vị xây lắp là chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng gồm: lương của nhân viên quản lý đội xây dựng, các khoản trích theo lương (bao gồm các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý đội, công nhân trực tiếp xây lắp và công nhân sử dụng máy thi công), chi phí vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí khác phát sinh liên quan đến hoạt động của đội.

b. Phương pháp phân bổ chi phí sản xuất chung

CP SXC có thể được tập hợp và phân bổ theo phương pháp gián tiếp. Các tiêu thức phân bổ có thể là:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Định mức chi phí sản xuất chung.
- Số giờ máy chạy.

Chi phí sản xuất chung nên được chia ra thành định phí sản xuất chung và biến phí sản xuất chung để tiện cho việc quản lý trong doanh nghiệp.

c. Tài khoản sử dụng

Để kế toán chi phí sản xuất chung thì sử dụng TK 627 – Chi phí sản xuất chung. Tài khoản này được mở chi tiết cho đội, công trường xây dựng...

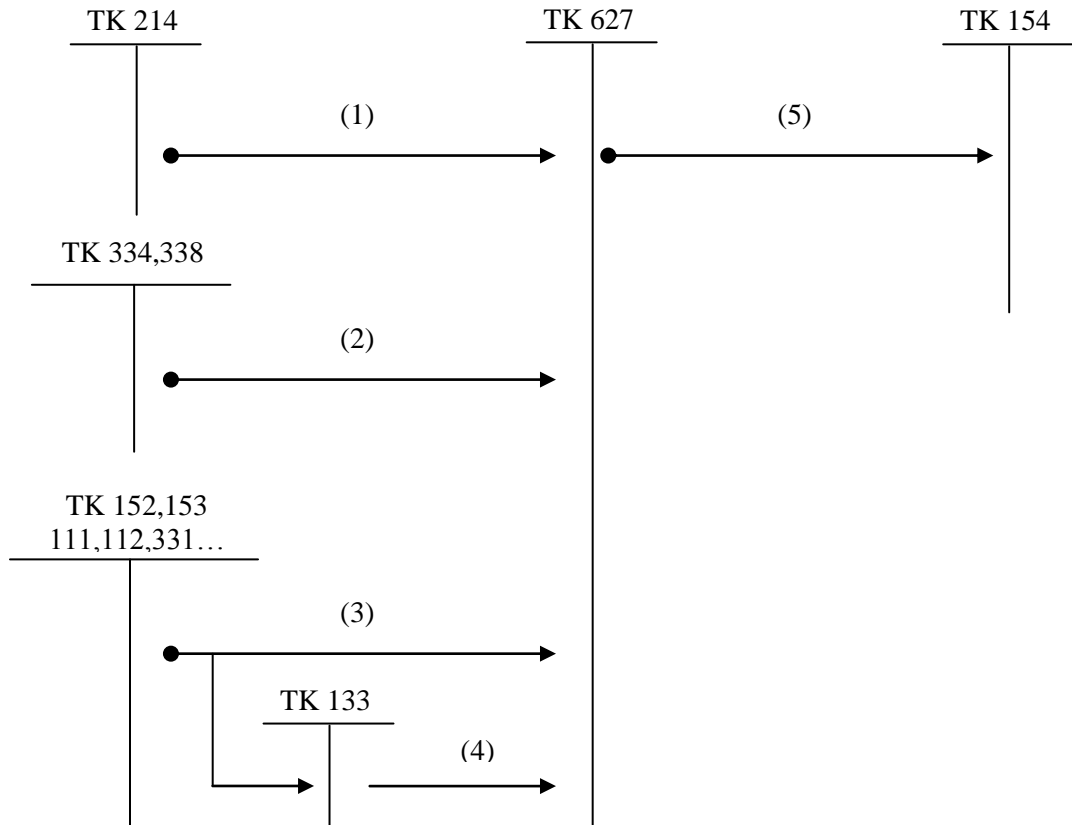
TK 627 không có số dư cuối kỳ. TK 627 có 6 tài khoản cấp 2:

- TK 6271: chi phí lương nhân viên phân xưởng.
- TK 6272: chi phí vật liệu.
- TK 6273: chi phí dụng cụ sản xuất.
- TK 6274: chi phí khấu hao TSCĐ.
- TK 6277: chi phí dịch vụ mua ngoài.
- TK 6278: chi phí bằng tiền khác.

d. Phương pháp hạch toán

SƠ ĐỒ 1.8

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG



- (1) Khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của đội.
- (2) Lương nhân viên quản lý đội, các khoản trích theo lương.
- (3) Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác...
- (4) Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.
- (5) Kết chuyển chi phí sản xuất chung.

1.3.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

a. Nội dung

Trong các DN xây lắp, do đặc điểm của ngành nên DN thường dùng phương pháp kê khai thường xuyên để tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh, phục vụ cho việc tính giá thành.

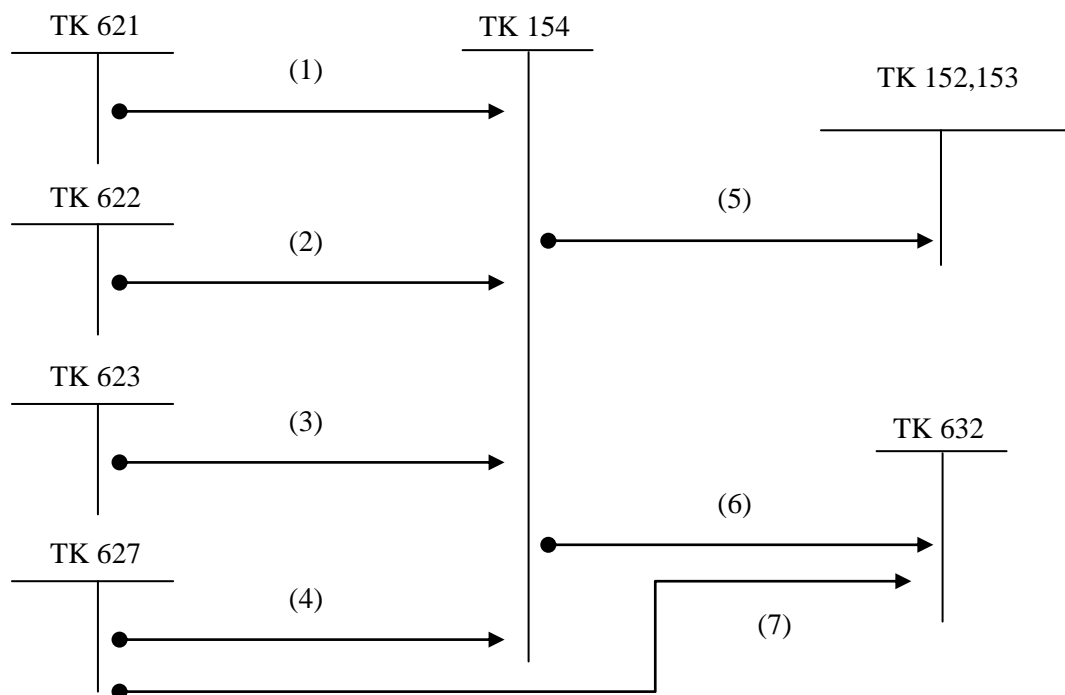
b. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản này dùng để tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm xây lắp. Tài khoản này mở chi tiết theo đối tượng hạch toán chi phí.

c. Phương pháp hạch toán

SƠ ĐỒ 1.9

KẾ TOÁN TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT



- (1) Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp.
- (2) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp.
- (3) Kết chuyển chi phí dự dụng máy thi công.
- (4) Kết chuyển chi phí sản xuất chung.
- (5) Giá trị vật liệu sử dụng không hết nhập kho, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.
- (6) Giá thành khối lượng xây lắp hoàn thành.
- (7) Chênh lệch chi phí sản xuất chung cố định do hoạt động dưới công suất.

1.3.4. Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang trong xây lắp

Sản phẩm xây lắp có tính đơn chiếc, thời gian thi công dài nên kỳ tính giá thành sản phẩm không trùng với kỳ kế toán mà tính giá thành bắt đầu khi khởi công công trình đến khi kết thúc hoàn thành bàn giao công trình. Trong kỳ kế toán, kế toán chỉ hạch toán chi phí sản xuất phát sinh của kỳ đó theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Khi công trình hoàn thành, căn cứ vào chi phí phát sinh của mỗi công trình để tính giá thành. Để tính giá thành sản phẩm trước hết phải kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang.

Sản phẩm dở dang có thể là công trình, hạng mục công trình dở dang chưa hoàn thành hay khối lượng xây lắp dở dang trong kỳ chưa được chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán.

Đánh giá sản phẩm dở dang là tính toán, xác định phần chi phí trong kỳ cho khối lượng sản phẩm làm dở cuối kỳ theo nguyên tắc nhất định.

Để xác định được giá thành sản phẩm một cách chính xác cần phải đánh giá chính xác sản phẩm làm dở cuối kỳ trên cơ sở tổ chức kiểm kê chính xác khối lượng sản phẩm, công tác xây lắp hoàn thành trong kỳ đồng thời xác định đúng đắn khối lượng sản phẩm hoàn thành so với khối lượng xây lắp hoàn thành theo quy ước của từng giai đoạn thi công để xác định khối lượng xây lắp dở dang, phát hiện tồn thất trong quá trình thi công.

Việc tính giá sản phẩm dở dang trong xây lắp phụ thuộc vào phương thức thanh toán giữa bên nhận thầu và bên giao thầu:

- Nếu quy định thanh toán sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành toàn bộ thì sản phẩm xây lắp dở dang là tổng chi phí phát sinh từ lúc khởi công đến thời điểm kiểm kê cuối tháng.

- Nếu quy định thanh toán theo điểm dừng kỹ thuật hợp lý đã quy định và được đánh giá theo chi phí thực tế trên cơ sở phân bổ chi phí thực tế của hạng mục công trình đó cho các giai đoạn, tổ hợp công việc đã hoàn thành và giai đoạn còn dở dang theo giá trị dự toán của chúng.

Các DN xây dựng thường áp dụng một trong các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang như sau:

a. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí dự toán

Theo phương pháp này, chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

CP thực tế của KLXL DD cuối kỳ	=	CP SXKD của KLXL DD đầu kỳ	+	CP SXKD của KLXL thực phát sinh trong kỳ	*	CP của KLXL DD cuối kỳ theo dự toán
		CP của KLXL hoàn thành bàn giao trong kỳ theo dự toán	+	CP của KLXL DD cuối kỳ theo dự toán		

b. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo tỷ lệ khối lượng hoàn thành tương đương

Việc đánh giá sản phẩm dở dang của công tác lắp đặt thường sử dụng chủ yếu phương pháp này. Theo phương pháp này, giá trị xây lắp dở dang của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

CP thực tế của KLXL DD cuối kỳ	=	$\frac{\text{CP SXKD của KLXL DD đầu kỳ} + \text{CP SXKD của KLXL thực phát sinh trong kỳ}}{\text{CP của KLXL bàn giao trong kỳ theo dự toán} + \text{CP của KLXL DD cuối kỳ đã tính đổi theo SLHT tương đương}}$	*	CP của KLXL DD cuối kỳ đã tính đổi theo SLHT tương đương
--------------------------------	---	---	---	--

c. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo giá trị dự toán

Theo phương pháp này, giá trị thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ được tính theo công thức sau:

CP thực tế của KLXL DD cuối kỳ	=	$\frac{\text{CP SXKD của KLXL DD đầu kỳ} + \text{CP SXKD của KLXL thực phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị dự toán của KLXL hoàn thành bàn giao trong kỳ} + \text{Giá trị dự toán của KLXL DD cuối kỳ đã tính chuyển theo SLHT}}$	*	Giá trị dự toán của KLXL DD cuối kỳ đã tính chuyển theo SLHT
--------------------------------	---	--	---	--

Ngoài ra, đối với một số công việc như nâng cấp, sửa chữa, hoàn thiện hoặc xây dựng các công trình nhỏ, thời gian thi công ngắn, theo hợp đồng bên chủ đầu tư thanh toán toàn bộ thì giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ chính là toàn bộ chi phí sản xuất thực tế phát sinh từ khi thi công đến thời điểm kiểm kê đánh giá.

1.3.5. Tính giá thành sản phẩm xây lắp

1.3.5.1. Xác định đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là các HMCT đã hoàn thành, các giai đoạn công việc đã hoàn thành, khối lượng xây lắp có tính dự toán riêng đã hoàn thành.

1.3.5.2. Phương pháp tính giá thành xây lắp

Phương pháp tính giá thành trong các DN xây lắp có thể là phương pháp tính trực tiếp, phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng, phương pháp định mức.

a. Phương pháp tính giá thành trực tiếp (giản đơn)

Đây là phương pháp tính giá thành phổ biến trong các doanh nghiệp xây lắp, vì hiện nay, sản xuất xây lắp thi công thương mại tính đơn chiếc nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường phù hợp với đối tượng tính giá thành. Mặt khác, áp dụng phương pháp trực tiếp cho phép cung cấp kịp thời số liệu trong mỗi kỳ báo cáo, cách tính toán thực hiện đơn giản, dễ dàng. Theo phương pháp này, tập hợp tất cả các chi phí phát sinh trực tiếp cho một công trình, hạng mục công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành chính là giá thành thực tế của công trình, hạng mục công trình đó. Trong trường hợp công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành toàn bộ mà có khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao thì:

Giá thành thực tế của KLXL hoàn thành bàn giao	=	Giá trị thực tế dở dang đầu kỳ	+	Chi phí thực tế phát sinh trong kỳ	-	Giá trị thực tế dở dang cuối kỳ
--	---	--------------------------------	---	------------------------------------	---	---------------------------------

Trong trường hợp chi phí sản xuất tập hợp cho cả công trình nhưng giá thành thực tế, phải tính riêng cho từng hạng mục công trình, kế toán có thể căn cứ vào chi phí sản xuất của cả nhóm và hệ số kinh tế, kỹ thuật cho từng hạng mục công trình để tính giá thành thực tế cho các hạng mục công trình đó.

Nếu như các hạng mục công trình mà có thiết kế khác nhau, dự toán khác nhau, nhưng cùng thi công trên một địa điểm, do một đội công trình sản xuất đảm nhiệm và không có điều kiện quản lý, theo dõi riêng việc sử dụng các loại chi phí khác nhau cho từng hạng mục công trình thì từng loại chi phí đã tập hợp nên toàn

công trình đều phải tiến hành cho từng hạng mục công trình. Khi đó giá thành thực tế được xác định như sau:

Giá thành thực tế của từng hạng mục công trình	=	Giá thành dự toán của hạng mục công trình đó	*	Hệ số phân bổ giá thành thực tế
---	---	--	---	------------------------------------

Trong đó: H: hệ số phân bổ giá thành thực tế được xác định

$$H = \frac{\sum C}{\sum G_{dt}} * 100$$

Với: $\sum C$: Tổng chi phí thực tế của cả công trình.

$\sum G_{dt}$: Tổng dự toán của tất cả các hạng mục công trình.

b. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Phương pháp này áp dụng đối với những doanh nghiệp nhận thầu xây lắp theo đơn đặt hàng. Khi đó, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là đơn đặt hàng. Theo phương pháp này, hàng tháng chi phí sản xuất thực tế phát sinh được tập hợp theo từng đơn đặt hàng và khi hoàn thành công trình thì chi phí sản xuất tập hợp được chính là giá trị thực tế của đơn hàng đó.

c. Phương pháp tính giá thành theo định mức

Theo phương pháp này thì thường áp dụng đối với doanh nghiệp xây dựng thỏa mãn các điều kiện sau: phải tính được giá thành định mức trên cơ sở các định mức và đơn giá tại thời điểm tính giá thành. Vạch ra một cách chính xác các thay đổi về định mức trong quá trình thực hiện thi công công trình. Xác định được các chênh lệch so với định mức và nguyên nhân gây ra các chênh lệch đó.

Theo phương pháp này thì giá thành thực tế của sản phẩm xây lắp được xác định theo công thức sau:

Giá thành thực tế của sản phẩm xây lắp	=	Giá thành định mức của sản phẩm xây lắp	\pm	Chênh lệch do thay đổi định mức	\pm	Chênh lệch do thoát ly định mức
--	---	---	-------	---------------------------------------	-------	---------------------------------------

d. Phương pháp tổng cộng chi phí

Tổng giá thành được xác định bằng cách tổng cộng chi phí sản xuất của các chi tiết hoặc các bộ phận sản xuất:

$$\sum Z = Z_1 + Z_2 + Z_3 + \dots + Z_n$$

1.4. Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong điều kiện áp dụng kế toán máy

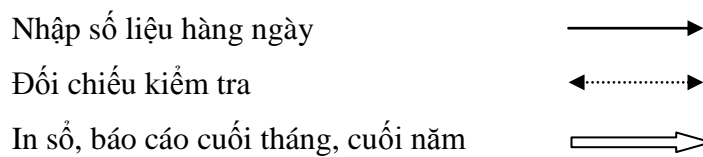
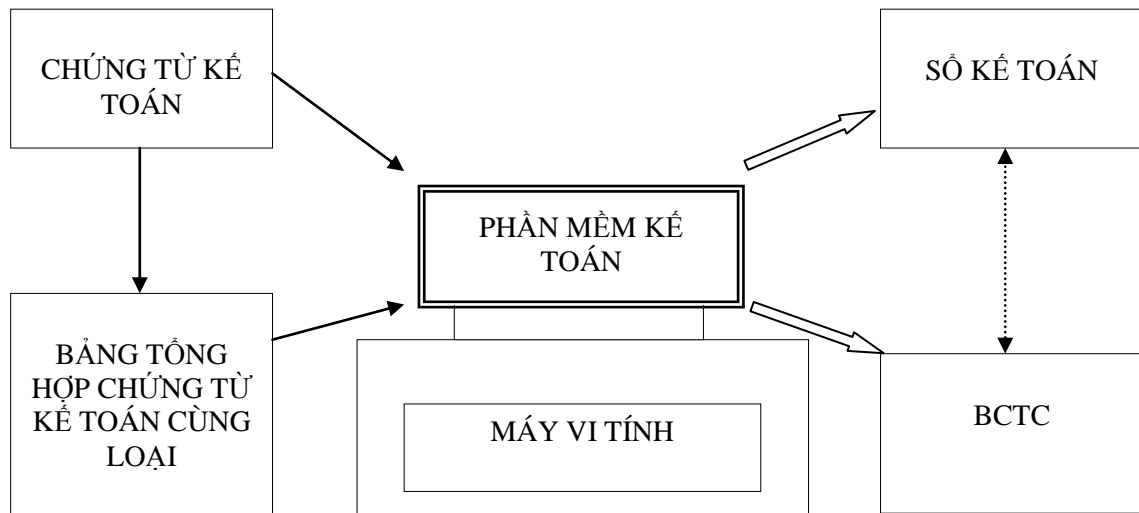
1.4.1. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định là: hình thức kế toán Nhật ký chung, Nhật ký sổ cái, Chứng từ ghi sổ và Nhật ký chứng từ. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của hình thức kế toán trên máy vi tính: phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không bắt buộc hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

1.4.2. Trình tự ghi sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức NKC

SƠ ĐỒ 1.10
TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MVT



(a) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, sau khi các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(b) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa các số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy. Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối kỳ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý tương tự như quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV THANH NIÊN

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH MTV Thanh niên

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty

Công ty TNHH một thành viên Thanh niên (tiền thân là Tổng đội Thanh niên xung phong xây dựng kinh tế thành phố) được thành lập ngày 14/07/1988.

Thực hiện Nghị định 388 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập và giải thể Doanh nghiệp Nhà nước, Ủy ban nhân dân thành phố có quyết định hợp nhất 5 đơn vị của Tổng đội Thanh niên xung phong xây dựng kinh tế thành phố thành lập Doanh nghiệp:

- Văn phòng Tổng đội.
- Trung tâm sản xuất dịch vụ tổng hợp Thanh niên.
- Xí nghiệp 26 – 3.
- Xí nghiệp 2005.
- Xí nghiệp thanh niên sản xuất hàng xuất khẩu.

Ngày 09 tháng 03 năm 1993 Công ty xây dựng và sản xuất giày Thanh Niên xung phong Hải Phòng chính thức được thành lập theo quyết định số 898/QĐ-TCCQ của Ủy ban nhân dân thành phố. Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là 256.000.000 đồng.

Năm 2006 thực hiện chủ trương của Chính phủ và quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố, chuyển công ty xây dựng và sản xuất giày Thanh Niên xung phong Hải Phòng thành công ty TNHH MTV Thanh Niên.

Tên giao dịch quốc tế:

- Tiếng Việt nam: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thanh niên.
- Tiếng Anh: Youth one member Limited Company.
- Tên viết tắt bằng Tiếng Việt: Công ty Thanh Niên.
- Tên viết tắt bằng Tiếng Anh: Youth Co.LTD.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 031.3745472
- Fax : 031.3810289

Ngày đầu mới thành lập Công ty gặp muôn vàn khó khăn. Tuy nhiên, do ra đời đúng giai đoạn thực hiện chính sách mở cửa, công ty đã mạnh dạn tìm đối tác hợp tác đầu tư, vay vốn ngân hàng, huy động từ nguồn vốn cán bộ công nhân viên, mua lại nhà xưởng của một doanh nghiệp, cải tạo sửa chữa theo quy trình sản xuất... Vốn đầu tư đã tăng nhanh lên mức gần 7 tỷ đồng, với 3 dây chuyền sản xuất giày xuất khẩu, tạo được việc làm và thu nhập cho hơn 1.000 lao động.

Chủ động nắm bắt tình hình, bám sát kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, công ty TNHH MTV Thanh Niên Hải Phòng đã có nhiều giải pháp đảm bảo duy trì ổn định sản xuất ngay trong những giai đoạn kinh tế gặp nhiều khó khăn. Công ty đã thi công 104 công trình, hạng mục công trình giá trị gần 500 tỷ đồng, đã hoàn thành đưa vào sử dụng 56 công trình. Các công trình trọng điểm của thành phố, quận huyện và các ngành đều đảm bảo về tiến độ, chất lượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, kinh tế - xã hội của thành phố.

Năm 2009, Công ty đã hoàn thành kế hoạch hoạt động của năm trước 60 ngày. Về giá trị xây lắp đạt 116%, doanh thu đạt 140,4 tỷ đồng (153,3% so với kế hoạch), nộp ngân sách hơn 5 tỷ đồng, lợi nhuận 1,2 tỷ đồng, thu nhập bình quân 3,250 triệu/tháng/người.

Ngay từ đầu năm 2010, Công ty tập trung thi công các công trình chuyên tiếp của năm 2009, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm của thành

phổ, công trình hoàn thành vào dịp kỷ niệm 55 năm giải phóng Hải Phòng. Gói thầu 01 trục đường kinh tế Đình Vũ trên 20 tỷ đồng, gói thầu đường du lịch Đồ Sơn trên 15 tỷ đồng, gói thầu nhà học viên Đội 4,5 và 6 của Trung tâm GDLĐ 2, nhà học viên Đội 6,7 Trung tâm GDL Gia Minh, san lấp mặt bằng khu bệnh viện Việt Tiệp 2 tại An Đồng trên 40 tỷ đồng, và một số công trình trường học... Với định hướng chiến lược kinh tế năm 2010, Công ty lên kế hoạch về giá trị xây lắp 167 tỷ đồng, doanh thu 129,5 tỷ đồng, nộp ngân sách 10,3 tỷ đồng, lợi nhuận 1,5 tỷ đồng, thu nhập bình quân 3,6 triệu/tháng/người.

Hơn 20 năm đánh dấu mốc quá trình xây dựng và trưởng thành của công ty, một chặng đường vượt qua bao khó khăn, thử thách, tìm tòi xây dựng mô hình hoạt động của TNXP và DN hiện nay, với cách làm bước đi thích hợp, bằng hiệu quả từ sản xuất kinh doanh để tích lũy vốn, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo vị thế công ty và khẳng định trong cơ chế thị trường, tạo việc làm thu nhập cho người lao động, góp phần phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

Càng tự hào với bề dày truyền thống của đơn vị, công ty TNHH MTV Thanh Niên càng tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, với những thách thức ngày càng lớn hơn, đó là phải tiếp tục sắp xếp đổi mới DN phù hợp với thực tế, nâng cao chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quản lý mới, đa dạng hoá sản phẩm, tăng tỷ trọng sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng, mở rộng liên doanh liên kết trong nước và nước ngoài, tạo thế và lực mới cho DN.

2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty được phép kinh doanh các ngành nghề sau (Theo Giấy phép kinh doanh số: 113173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2001):

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...).
- Xây dựng công trình thủy lợi.
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, nước.
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở.
- San lấp mặt bằng, khai thác khoáng sản (đất, cát, đá...).
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Lắp đặt cáp và mạng thông tin, cáp điện lực.
- Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống.
- Sản xuất giấy xuất khẩu.

Căn cứ vào kế hoạch xây dựng và chiến lược phát triển ngắn hạn, trung và dài hạn, Công ty xây dựng mục tiêu phù hợp với từng giai đoạn; xây dựng kế hoạch phân bổ cho các đơn vị trực thuộc, đảm bảo về vật chất cho các đơn vị để hoàn thành nhiệm vụ.

- Tổ chức thực hiện thi công xây lắp, tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng và các công trình giao thông, thủy lợi,
- Ứng dụng công nghệ mới vào phát triển sản xuất trong lĩnh vực xây dựng.
- Thực hiện các chế độ và quy định về quản lý vốn, tài sản và các chế độ khác theo pháp luật.
- Thực hiện các nghĩa vụ về thuế, ngân sách nhà nước, trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, kế toán theo quy định của cơ quan cấp trên và đại diện của chủ sở hữu.

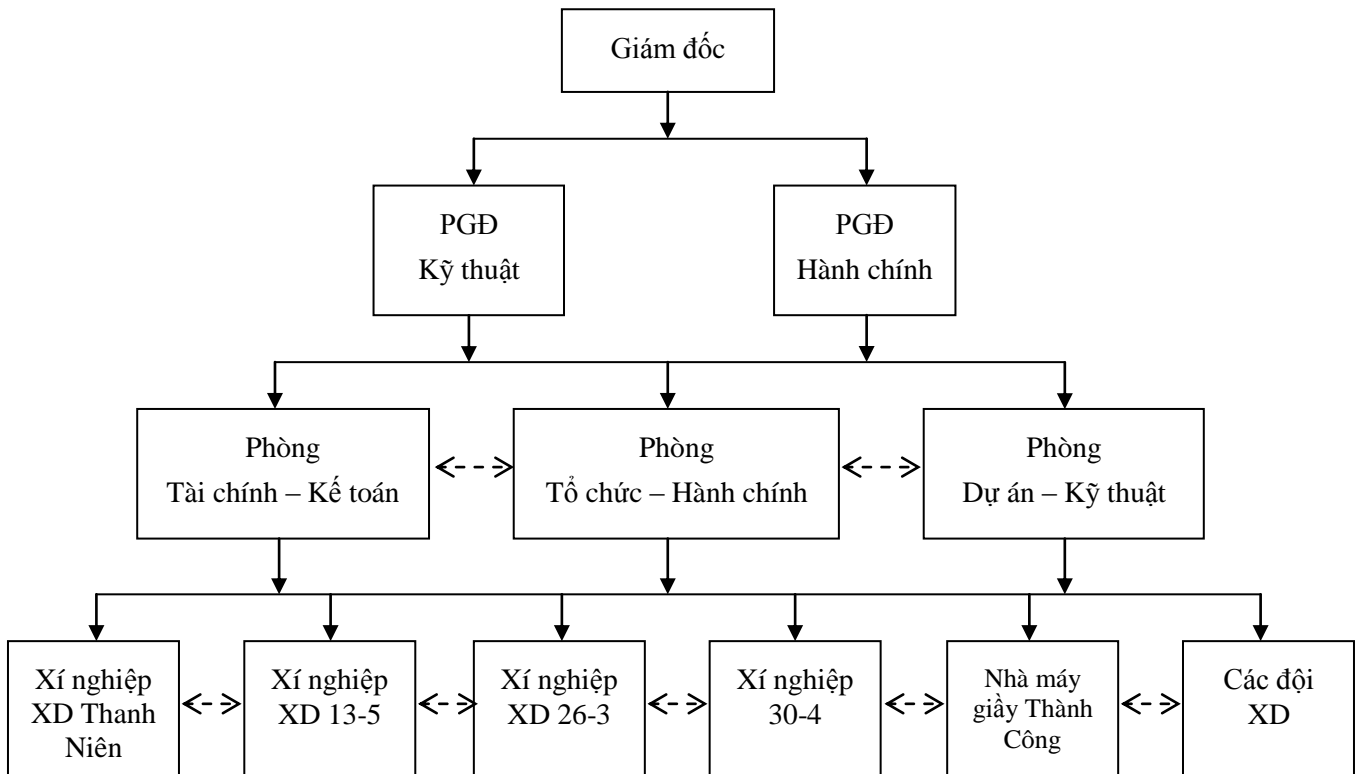
- Thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động, từng bước đảm bảo việc làm cải thiện điều kiện làm việc, chăm lo đời sống cán bộ công nhân viên.

- Thực hiện các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường, an ninh, quốc phòng.

Do đặc điểm của ngành xây dựng bao gồm nhiều lĩnh vực, hoạt động trên phạm vi rộng nên để đáp ứng được yêu cầu quản lý, Công ty đã chia công nhân thành các đội sản xuất nhỏ với chức năng và nhiệm vụ khác nhau. Khi công trình thi công, tùy theo đặc điểm yêu cầu kỹ thuật của từng công trình mà công ty sẽ giao cho các đội có chức năng đảm nhận tiến hành công việc. Thường thì lực lượng lao động ở các đội xây dựng kết hợp với nhau để thi công một công trình hay hạng mục công trình, nhưng cũng có thể có một đội thi công một công trình xây dựng do giám đốc giao cho. Với cơ cấu tổ chức như trên đã tạo điều kiện tổ chức quản lý chặt chẽ về mặt kinh tế, kỹ thuật với từng đội xây dựng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty

Trải qua quá trình hình thành và phát triển, cùng với sự biến đổi không ngừng khẳng định công ty TNHH MTV Thanh Niên đã tổ chức bộ máy quản lý như sau:



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý

Chú thích:

- Đường gạch liền chỉ mối quan hệ chỉ huy trực tiếp từ trên xuống dưới.
- Đường gạch đứt chỉ mối quan hệ phối hợp theo chức năng phòng ban, đơn vị ngang cấp.

(Nguồn dữ liệu: phòng Tổ chức – Hành chính)

Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận được quy định như sau:

a. Giám đốc và các phó giám đốc

- Giám đốc: Đại diện cho công ty về mặt luật pháp; phụ trách chung, chỉ đạo phụ trách công tác tổ chức, bộ máy, cán bộ, chỉ đạo sản xuất kinh doanh của công ty; phụ trách về tài chính, là chủ tài khoản.

- Phó giám đốc kỹ thuật: Trực tiếp quản lý, điều hành bộ phận kỹ thuật và quản lý thi công trong công ty, có trách nhiệm giám sát và quản lý trực tiếp các công trường xây dựng.

- Phó giám đốc hành chính: Chịu trách nhiệm điều hành bộ phận hành chính và tài chính - kế toán của công ty.

b. Phòng Tài chính - Kế toán

- Tham mưu và thực hiện quản lý.

- Giám sát toàn bộ hoạt động tài chính, kế toán thống kê.

- Thiết lập hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo tài chính theo quy định của Nhà nước, luật kế toán.

- Quản lý và kiểm kê tài sản, vật tư; lưu trữ chứng từ và tài liệu kế toán của Công ty.

c. Phòng Tổ chức – Hành chính

- Tổ chức bộ máy lao động, tuyển dụng, đào tạo.

- Chế độ chính sách, chăm sóc sức khỏe người lao động.

- Giáo dục truyền thông, quản lý tự vệ, bảo vệ khối văn phòng.

- Công tác quản trị hành chính, hỗ trợ các phòng ban khác soạn thảo văn bản, công văn và hồ sơ dự thầu.

d. Phòng Dự án – Kỹ thuật

- Tham mưu và thực hiện công việc lập dự án đầu tư, quản lý dự án, công tác kế hoạch sản xuất kinh doanh, tổng hợp và báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, tháng, quý, năm, đề xuất các biện pháp hoàn thành chỉ tiêu kinh tế.

- Tham mưu và thực hiện công tác kỹ thuật trên các lĩnh vực sản xuất lập kế hoạch đổi mới công nghệ và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến, các giải pháp về công tác quản lý.

- Nghiên cứu tiếp thị trường, tổ chức hoạt động Marketing, tham mưu đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả cạnh tranh.

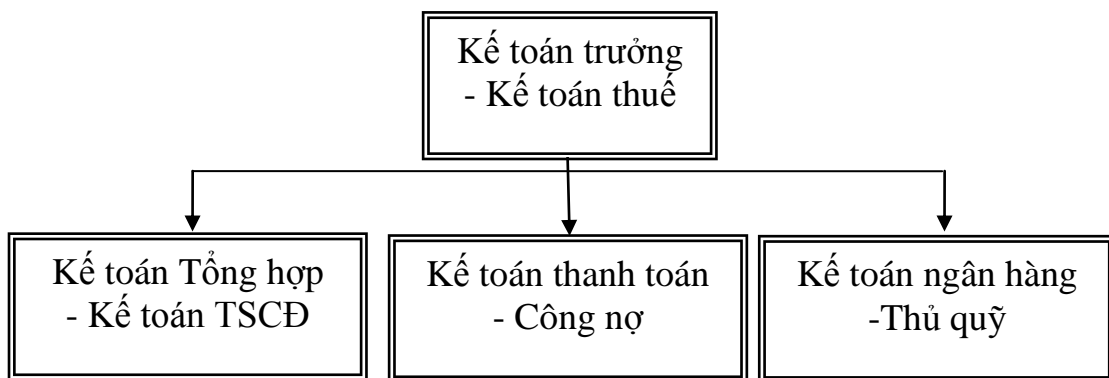
e. Các đơn vị trực thuộc

Thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

Công tác tổ chức bộ máy khoa học đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính hiệu quả của công tác kế toán để phù hợp với tình hình của công ty theo đúng chế độ kế toán tài chính, bộ máy kế toán của công ty được tổ chức như sau:



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

(Nguồn dữ liệu: phòng Tài chính – Kế toán)

Phòng kế toán của Công ty gồm 4 người cùng được trang bị phương tiện kỹ thuật tính toán để thực hiện toàn bộ công tác kế toán của Công ty.

- **Kế toán trưởng** (đồng thời là kế toán thuế): Chịu trách nhiệm chung về công tác kế toán của công ty, là người điều hành bộ máy kế toán và trợ giúp giám đốc trong việc cân đối khả năng tài chính, sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả. Xác định các khoản thuế, kê khai thuế và quyết toán thuế với cục thuế theo chế độ quy định, lập báo cáo tài chính.

- **Kế toán tổng hợp - TSCĐ**: Tổng hợp số liệu, chứng từ, xác định kết quả kinh doanh trong từng kỳ, lập bảng lương, theo dõi công tác thu hồi vốn và công nợ các công trình, tổng hợp chi phí và tính giá thành các công trình, theo dõi, phân bổ và tính khấu hao tài sản cố định của công ty, tập hợp và hạch toán chi phí máy thi công.

- **Kế toán thanh toán và theo dõi công nợ**: Lập chứng từ thu - chi, thanh toán. Cân đối, lập kế hoạch công nợ và theo dõi, đối chiếu công nợ với khách hàng.

- **Kế toán ngân hàng - Thủ quỹ**: Quản lý tiền mặt, theo dõi và đối chiếu các khoản tiền gửi ngân hàng. Có nhiệm vụ thu chi tiền mặt trên cơ sở những chứng từ hợp lý, hợp pháp đã được duyệt. Ghi sổ quỹ lập báo cáo quỹ cuối ngày cùng với chứng từ gốc nộp lại cho kế toán.

2.1.4.2. Chế độ kế toán áp dụng tại công ty

Là một công ty các nghiệp vụ phát sinh thường xuyên, do vậy công tác hạch toán của công ty khá phức tạp, tuy vậy việc vận dụng vẫn tuân theo nền tảng là những quy chế của chế độ kế toán Việt Nam và những quy định do Bộ Tài Chính ban hành:

- Công ty hiện đang áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

- Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm)

- Kỳ hạch toán tại công ty được tính theo tháng.

- Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy theo Nhật ký chung.

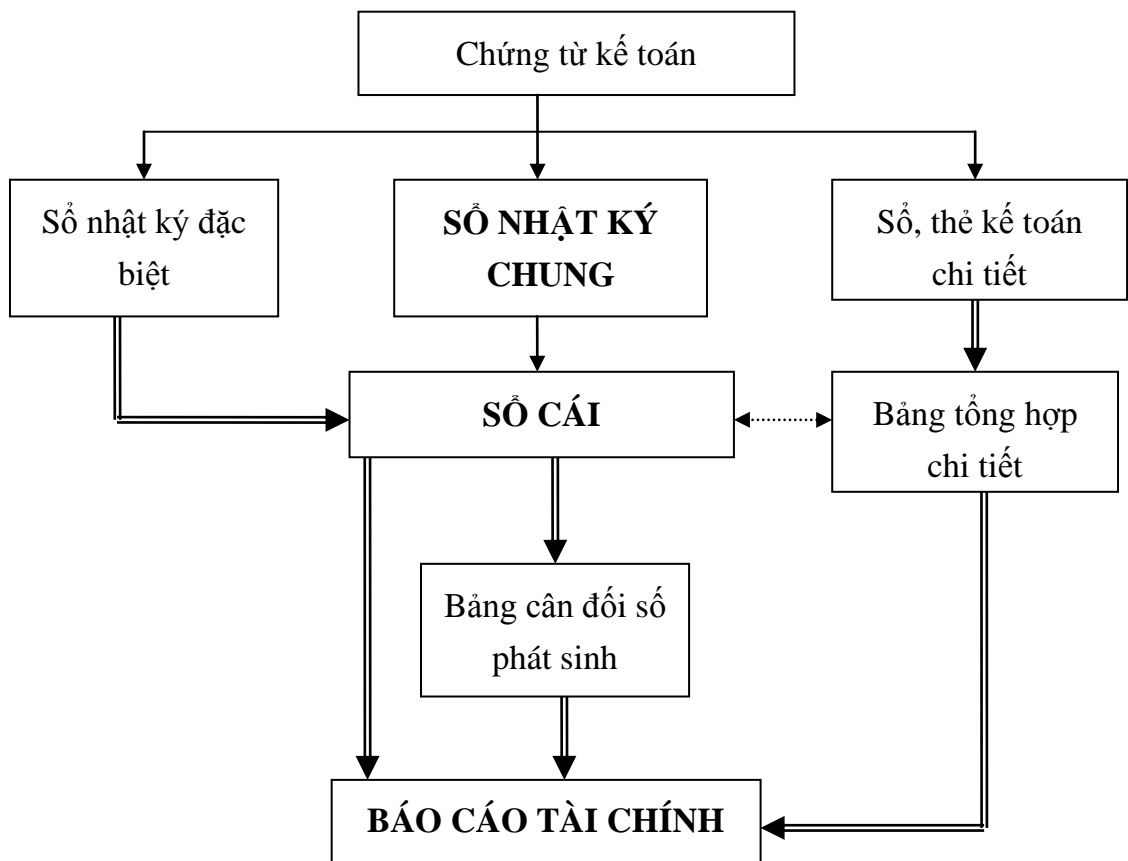
- Đơn vị tiền tệ mà công ty sử dụng: Việt Nam đồng (VNĐ).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho: Bình quân gia quyền cả kỳ.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Khấu hao đường thẳng.
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.

2.1.4.3. Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.



Sơ đồ 2.3: Trình tự kế toán theo hình thức kế toán Nhật Ký Chung

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng hoặc định kỳ ⇒
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ↔

(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung (NKC), sau đó căn

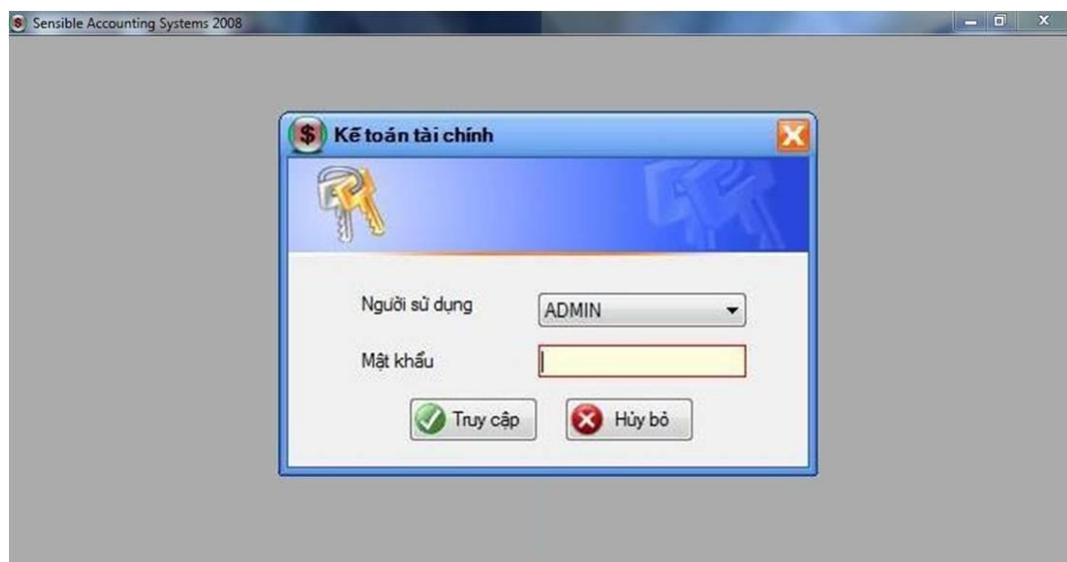
cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

(2) Hàng ngày, cũng căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên sổ cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ nhật ký đặc biệt (nếu có).

(3) Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

2.1.4.4. Phần mềm kế toán áp dụng tại công ty

Hiện nay tại công ty mỗi kế toán được trang bị một máy vi tính và cùng sử dụng phần mềm kế toán Sensible Accounting System 2008 để hạch toán các nghiệp vụ kế toán, đồng thời mỗi kế toán chịu trách nhiệm một phần hành kế toán riêng sẽ lập sổ theo dõi trên Excel. Việc vận dụng máy tính trong công ty giúp cho công tác hạch toán, tổng hợp, kiểm tra của kế toán trở nên rất thuận tiện, hiệu quả và chính xác.



Hình 2.1: Phần mềm kế toán Sensible Accounting System 2008

s(Nguồn dữ liệu: phòng Tài chính – Kế toán)

Sau khi kế toán nhập thành công các bước trên Phần mềm kế toán sẽ tự động nhập dữ liệu vào sổ cái chi tiết các tài khoản và Sổ nhật ký chung.

2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV Thanh Niên

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty

2.2.1.1. Nguyên tắc kế toán chi phí sản xuất tại Công ty

Mỗi công trình, hạng mục công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành, bàn giao đều được mở riêng sổ chi tiết chi phí sản xuất để tập hợp chi phí thực tế phát sinh tại công trình, hạng mục công trình đó. Các sổ chi tiết này được tổng hợp theo từng tháng và theo dõi chi tiết theo từng khoản mục công trình.

Cuối mỗi tháng dựa trên sổ chi tiết chi phí của tất cả các công trình, kế toán lấy số liệu để lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất tháng.

Hết mỗi quý, từ các bảng tổng hợp chi phí sản xuất của từng tháng trong quý làm cơ sở cho việc tính giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành quý và lập báo cáo chi phí sản xuất và giá thành mỗi quý.

Hiện nay, các công trình sau khi đấu thầu, trúng thầu, công ty sẽ khoán cho các đội sản xuất. Các đội tiến hành sản xuất thi công theo khối lượng được giao và trực tiếp mua sắm vật tư phục vụ công trình. Ngoài các công trình do công ty giao thì đội tự tìm thêm các công trình nếu có thể. Khi ký hợp đồng giao nhận thầu thì phải do công ty ký vì các đội không có tư cách pháp nhân. Các công trình có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, thời gian thi công dài thì phải có sự tham gia của nhiều đội. Khi đó, phải có sự liên kết và hợp tác chặt chẽ giữa các đội thi công nhằm đảm bảo tiến độ thi công và chất lượng công trình.

2.2.1.2. Đối tượng kế toán chi phí sản xuất tại Công ty

Để phù hợp với đặc điểm của ngành XDCCB, của sản phẩm xây lắp cũng như tình hình thực tế và yêu cầu quản lý của công ty thì đối tượng tập hợp CPSX mà công ty xác định đó là từng công trình, hạng mục công trình. Xác định đối tượng tập hợp chi phí là cơ sở để tính toán giá thành của các công trình, hạng mục công trình. Từ đó xác định được kết quả kinh doanh ở từng công trình.

Hiện nay công ty TNHH MTC Thanh Niên tập hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm xây lắp theo các khoản mục chi phí sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621)
- Chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)
- Chi phí sử dụng máy thi công (TK 623)
- Chi phí sản xuất chung (TK 627)

2.2.1.3. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty

Ở công ty TNHH MTV Thanh Niên, CPSX được tập hợp theo từng công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây lắp hoàn thành. Do vậy phương pháp tập hợp CPSX sản phẩm xây lắp của công ty là phương pháp trực tiếp và phương pháp phân bổ gián tiếp đối với chi phí sản xuất liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, sử dụng các tài khoản 621, 622, 623, 627.

Tài khoản 621: công ty dùng phản ánh chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, công trình, hạng mục công trình.

Tài khoản 622: công ty dùng phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất. Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả, phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất.

Tài khoản 623: công ty dùng phản ánh chi phí liên quan đến sử dụng máy thi công tham gia vào hoạt động xây lắp. Đó là những chi phí như vật liệu, nhân công sử dụng máy thi công, công cụ, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Tài khoản 627: công ty dùng phản ánh chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh phát sinh ở đội nhận thầu hoặc công trình xây lắp trong quá trình xây lắp, thực hiện các lao vụ, dịch vụ gồm: chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí bằng tiền khác.

Ngoài ra, công ty còn sử dụng tài khoản liên quan khác đến tập hợp chi phí sản xuất như: TK 141, 136, 336...

2.2.2. Đặc điểm công tác kế toán giá thành sản phẩm

2.2.2.1. Đối tượng tính giá thành

Công ty xác định đối tượng tính giá thành là các công trình, các giai đoạn công việc hoàn thành, hoặc hạng mục công trình lớn chuyển tiếp nhiều năm hoàn thành.

2.2.2.2. Phương pháp tính giá thành

Căn cứ vào đặc điểm của công ty: sản phẩm có giá trị lớn, quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, thời gian thi công dài, địa điểm các công trình phân bố rộng, đối tượng tính giá thành là các công trình, hạng mục công trình, các giai đoạn công việc hoàn thành nên phương pháp tính giá thành sản phẩm mà công ty áp dụng là phương pháp tính giá thành trực tiếp theo từng công trình, hạng mục công trình, điểm dừng kỹ thuật hợp lý. Theo phương pháp này, tập hợp CPSX phát sinh trực tiếp cho một công trình, hạng mục công trình, điểm dừng kỹ thuật từ khi khởi công đến khi hoàn thành bàn giao chính là giá thành thực tế của công trình, hạng mục công trình đó.

Do sản phẩm của công ty là xây lắp các công trình, hạng mục công trình đòi hỏi chất lượng kỹ thuật thi công công trình cao nên việc đánh giá khối lượng công việc hoàn thành được tiến hành theo một quy trình chặt chẽ gồm các bước sau:

Bước 1: Nghiệm thu nội bộ

Ban kỹ thuật xây dựng, đội xây dựng tổ chức nghiệm thu khối lượng thực tế đã hoàn thành làm cơ sở để thanh toán tiền công xây dựng cho công nhân đồng thời làm căn cứ để lập báo cáo nghiệm thu bước 2.

Bước 2: Nghiệm thu cơ sở

Thường do cán bộ của ban quản lý dự án (chủ đầu tư) cùng với công ty thực hiện. Số liệu này dùng làm căn cứ để lập báo cáo.

Bước 3: Nghiệm thu thanh toán

Nghiệm thu thanh toán thường được nghiệm thu theo hạng mục công trình hoàn thành. Thành phần tham gia gồm các giám sát kỹ thuật của ban quản lý dự án, cán bộ giám sát thiết kế và công ty. Căn cứ vào số liệu nghiệm thu này, công ty lập hồ sơ thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành.

Bước 4: Nghiệm thu công trình hoàn thành

Thường được thực hiện khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Thành phần tham gia nghiệm thu như bước 3, ngoài ra có một số cơ quan cấp trên và một số cơ quan liên quan. Đại diện bên A (chủ đầu tư) cùng bên B (đơn vị thi công) tiến hành nghiệm thu xác định khối lượng xây lắp, đánh giá chất lượng làm cơ sở thanh quyết toán công trình.

2.2.3. Công tác kế toán chi phí và tập hợp chi chí sản xuất**2.2.3.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là loại chi phí chiếm tỷ trọng lớn, thường từ 60% – 70% giá thành công trình xây dựng. Do đó, việc hạch toán chính xác và đầy đủ chi phí này là yêu cầu đặt ra cho công ty nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho quản lý. Từ đó đưa ra các biện pháp nhằm tiết kiệm nguyên vật liệu trong quá trình thi công.

Nguyên vật liệu của công trình gồm nhiều loại, chủ yếu phải mua theo giá thị trường. Điều này là tất yếu của nền kinh tế thị trường nhưng lại gây nhiều khó

khẩn cho công tác hạch toán khoản mục CP NVL do thời gian xây dựng thường kéo dài nên có nhiều biến động về giá cả theo sự biến động của thị trường.

Căn cứ vào dự toán khối lượng xây lắp và định mức tiêu hao vật tư, các đội tiến hành bóc chi phí vật tư, lập bảng kế hoạch mua vật tư, trình lên giám đốc xí nghiệp duyệt rồi tiến hành mua vật tư phục vụ cho quá trình thi công đúng với yêu cầu và tiến độ thi công.

Nguyên vật liệu mua về được nhập trực tiếp tại kho chân công trình và do các đội trực tiếp quản lý. Dựa vào hoá đơn, người bán hàng kế toán công ty tiến hành vào sổ theo dõi công nợ phải trả người bán hoặc chi trả tiền trực tiếp cho nhà cung cấp, hoặc trả qua ngân hàng.

CP NVL được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng (là các công trình, hạng mục công trình) theo giá thực tế của từng vật liệu xuất dùng.

Tài khoản sử dụng:

- TK 621: chi phí NVLTT và các tài khoản đối ứng liên quan như TK 152, 141, 111, 112, 331...

- Chứng từ sử dụng: HĐ GTGT, hợp đồng kinh tế, phiếu chi, giấy báo nợ, phiếu xuất kho...

- Sổ kế toán sử dụng: sổ chi tiết 621, NKC...

Ví dụ 2.1:

Ngày 02/12/2010 mua ống nhựa PVC các loại của công ty TNHH QC & TM Phúc Lộc (2300289019) theo số HĐ 0067440 (seri: KT/1010B), thuế VAT 10%: 74.477.100 đồng.

Kế toán định khoản:

Nợ TK 152 : 74.477.100

Nợ TK 133 : 7.447.710

Có TK 331 : 81.924.810

Bảng 2.1. Phiếu nhập kho

Đơn vị: **Công ty TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH NIÊN**
 Địa chỉ: **2/20 Trần Hưng Đạo - Hồng Bàng - HP**
MST: 0200945320

Số: 2/12

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 02 tháng 12 năm 2010

Họ tên người giao: Nguyễn Bích Thủy

Theo: HĐ GTGT

Số: 67440

Ngày 02 tháng 12 năm 2010

Của: Công ty TNHH QC&TM Phúc Lộc

Nhập tại kho: Bệnh viện Việt Tiệp

Nợ	Có
152	331

STT	Tên hàng	Mã hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Thành tiền	Ghi chú
1	Ống PVC fi 34	BB.19104	100m	0.980	1,938,062	1,899,301	
2	Ống PVC fi 48	BB.19105	100m	2.040	2,936,221	5,989,891	
3	Ống PVC fi 60	BB.19106	100m	1.180	3,412,530	4,026,785	
4	Ống PVC fi 75	BB.19107	100m	6.000	4,589,519	27,537,114	
5	Ống PVC fi 90	BB.19108	100m	0.140	5,130,278	718,239	
6	Ống PVC fi 110	BB.19109	100m	3.050	5,920,038	18,056,116	
7	Ống PVC fi 125	BB.19110	100m	0.280	7,791,108	2,181,510	
8	Ống PVC fi 140	BB.19111	100m	0.150	9,537,176	1,430,576	
9	Ống PVC fi 200	BB.19112	100m	0.660	19,147,831	12,637,568	
	Cộng					74,477,101	

Nhập ngày 02 tháng 12 năm 2010

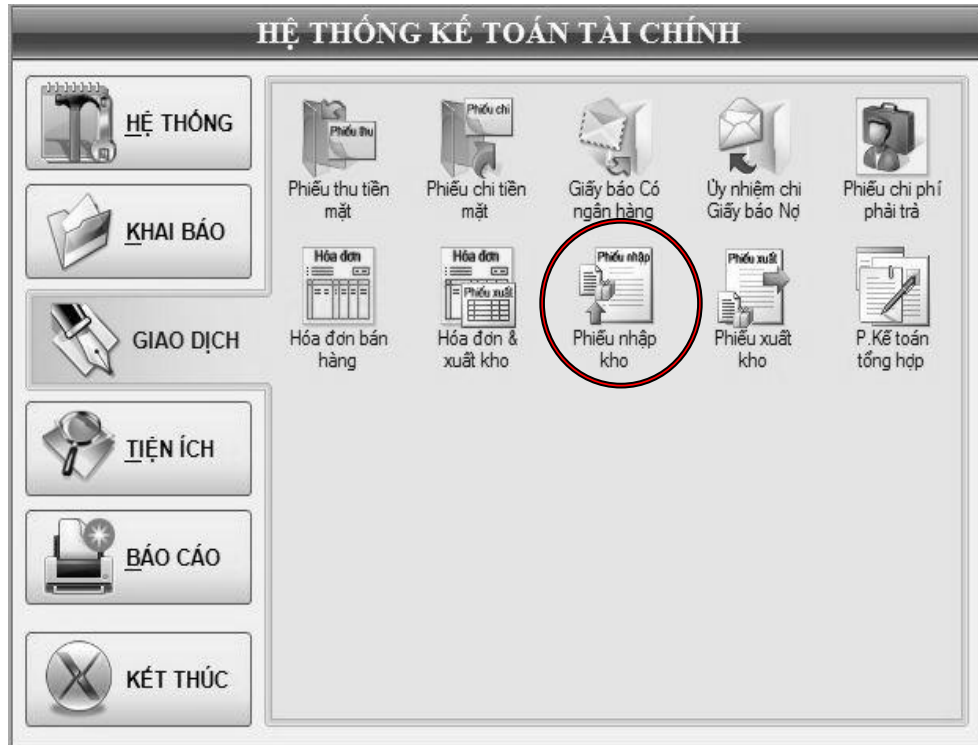
Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Người giao hàng Người lập Thủ kho

(Nguồn dữ liệu: phòng Tài chính – Kế toán)

Kế toán căn cứ vào phiếu nhập kho để nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán.

Trình tự kế toán phần mềm

- Bước 1: Vào mục giao dịch ⇨ Phiếu nhập kho



- Bước 2: Nhập dữ liệu từ hóa đơn GTGT vào phần mềm

PHIẾU NHẬP KHO

Chứng từ nhập kho: PN | Phiếu nhập kho | Số hiệu: 2/12 | Ngày: 2/12 | Tiền tệ: VND | Tỷ giá:

Chứng từ thanh toán: PKT | Phiếu kế toán | Số hiệu: 5/12 | Chứng từ đã thực hiện

Tài khoản Có: 331 | Phải trả người bán | Đối tượng:

Diễn giải: Mua ống nhựa PVC chưa thanh toán | Chứng từ kèm theo:

Người giao dịch: Nguyễn Văn Sơn | Địa chỉ:

Alt+T : Thêm, Alt+S : Sửa, Alt+X : Xóa

TKNo	Mã vật tư hàng hóa	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (N.tệ)	Thành tiền (N.tệ)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
152	BB.19104	Ống PVC fi 34	100m	.98			1.938.062	1.899.301
152	BB.19105	Ống BVC fi 48	100m	2.04			2.936.221	5.989.891
152	BB.19106	Ống PVC fi 60	100m	1.18			3.412.530	4.026.785
152	BB.19107	Ống PVC fi 75	100m	6			4.589.519	27.537.114
152	BB.19108	Ống PVC fi 90	100m	.14			5.130.278	718.239
152	BB.19109	Ống PVC fi 110	100m	3.05			5.920.038	18.056.116
152	BB.19110	Ống PVC fi 125	100m	.28			7.791.108	2.181.510
152	BB.19111	Ống PVC fi 140	100m	15			9.537.176	1.430.576

Alt+M : Thêm, Alt+A : Sửa, Alt+D : Xóa, Alt+C : Sao chép

Sên HD	Số HD	Ngày	VAT	TK	Pháp nhân	Mã số thuế	Mặt hàng	Doanh số	Thuế (N.tệ)	Tiền thuế (VNĐ)	Yếu tố
KT/2010B	0067440	02/12/10	V10	133	Cty TNHH QC&TM Phúc Lộc	2300289019	Ống PVC	74.477.100		7.447.710	1

Phát sinh ngoại tệ: | Thuế ngoại tệ: | Tổng ngoại tệ:

Phát sinh VNĐ: **74.477.100** | Thuế VNĐ: **7.447.710** | Tổng VNĐ: **81.924.810**

(Nguồn dữ liệu: phòng Tài chính – Kế toán)

Ví dụ 2.2:

Ngày 5/12, xuất ống nhựa các loại nhập ngày 02/12 cho công trình nâng cấp cải tạo hệ thống nước Bệnh viện Việt Tiệp (BV Việt Tiệp).

Bảng 2.2. Phiếu xuất kho

Đơn vị: Địa chỉ:	Công ty TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH NIÊN 2/20 Trần Hưng Đạo - Hồng Bàng - HP MST: 0200945320	Số: 1/12

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 05 tháng 12 năm 2010

Tên đơn vị nhận: Tổ 4

Nợ	Có
621	152

Lý do xuất: Xây dựng công trình nước

Xuất tại kho: Bệnh viện Việt Tiệp

STT	Tên hàng	Mã hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Thành tiền	Ghi chú
1	Ống PVC fi 34	BB.19104	100m	0.980			
2	Ống PVC fi 48	BB.19105	100m	2.040			
3	Ống PVC fi 60	BB.19106	100m	1.180			
4	Ống PVC fi 75	BB.19107	100m	6.000			
5	Ống PVC fi 90	BB.19108	100m	0.140			
6	Ống PVC fi 110	BB.19109	100m	3.050			
7	Ống PVC fi 125	BB.19110	100m	0.280			
8	Ống PVC fi 140	BB.19111	100m	0.150			
9	Ống PVC fi 200	BB.19112	100m	0.660			
	Cộng						

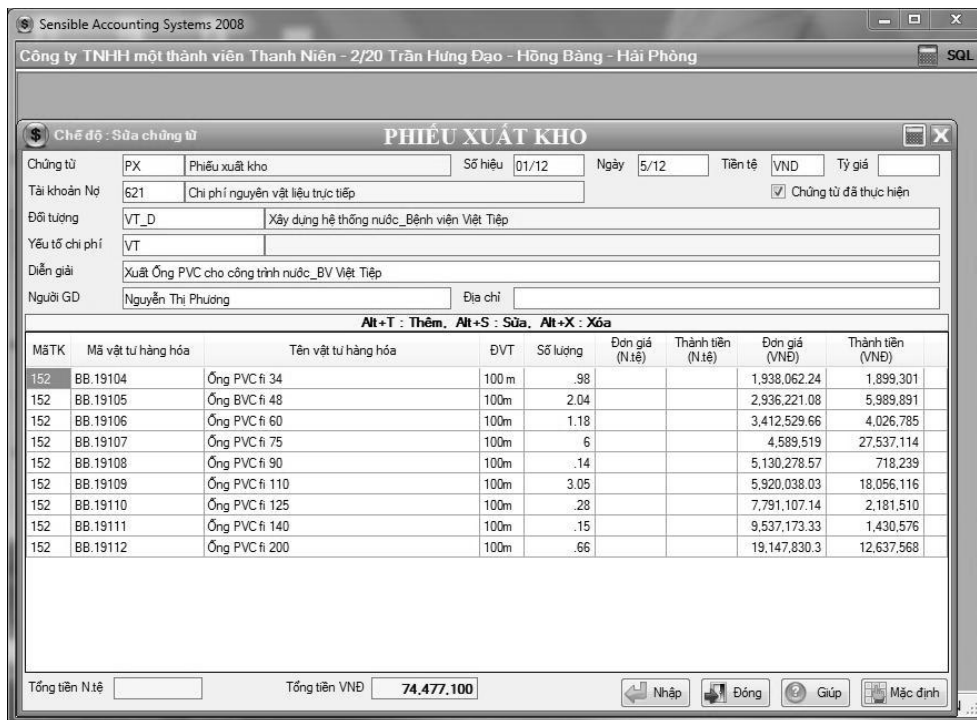
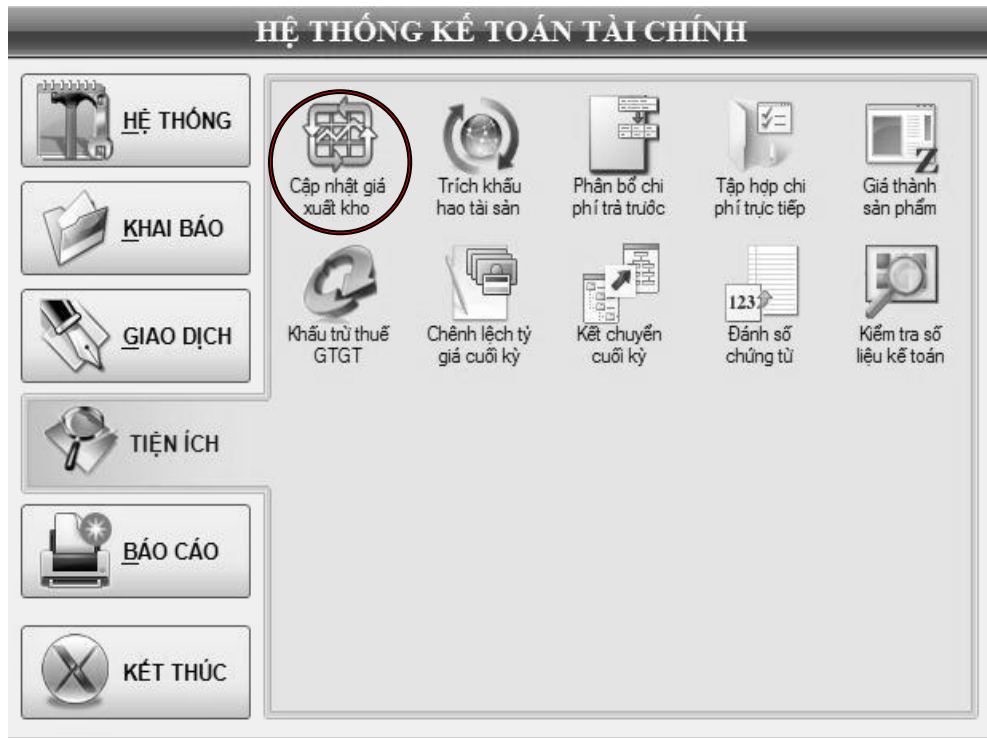
Xuất ngày 05 tháng 12 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị KT trưởng Người nhận Người lập Thủ kho

Phiếu xuất kho là căn cứ để kế toán đội lập bảng kê vật tư mà đội tiếp nhận và đưa vào sử dụng.

Cuối tháng, kế toán xác định giá xuất kho.

Vào mục Tiện ích ⇒ Cập nhật giá xuất kho



(Nguồn dữ liệu: phòng Tài chính – Kế toán)

- In phiếu xuất kho

Bảng 2.3. Phiếu xuất kho

Đơn vị:	Công ty TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH NIÊN 2/20 Trần Hưng Đạo - Hồng Bàng - HP MST: 0200945320	Số: 1/12
Địa chỉ:		

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 05 tháng 12 năm 2010

Tên đơn vị nhận: Nguyễn Văn Tạo - Tổ 4

Nợ	Có
621	152

Lý do xuất: Xây dựng công trình nước

Xuất tại kho: Bệnh viện Việt Tiệp

STT	Tên hàng	Mã hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Thành tiền	Ghi chú
1	Ống PVC fi 34	BB.19104	100m	0.980	1,938,062	1,899,301	
2	Ống PVC fi 48	BB.19105	100m	2.040	2,936,221	5,989,891	
3	Ống PVC fi 60	BB.19106	100m	1.180	3,412,530	4,026,785	
4	Ống PVC fi 75	BB.19107	100m	6.000	4,589,519	27,537,114	
5	Ống PVC fi 90	BB.19108	100m	0.140	5,130,278	718,239	
6	Ống PVC fi 110	BB.19109	100m	3.050	5,920,038	18,056,116	
7	Ống PVC fi 125	BB.19110	100m	0.280	7,791,108	2,181,510	
8	Ống PVC fi 140	BB.19111	100m	0.150	9,537,176	1,430,576	
9	Ống PVC fi 200	BB.19112	100m	0.660	19,147,831	12,637,568	
	Cộng					74,477,100	

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Bảy mươi tư triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm đồng chẵn.

Xuất ngày 05 tháng 12 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị	KT trưởng	Người nhận	Người lập	Thủ kho
-------------------	-----------	------------	-----------	---------

(Nguồn dữ liệu: phòng Tài chính – Kế toán)

Cách tính giá xuất NVL (ví dụ tính giá xuất của Ống PVC fi 34):

$$\text{Đ/giá bình quân cả kỳ dự trữ} = \frac{\text{Trị giá thực tế vật tư, SP, hàng hoá tồn kho đầu kỳ}}{\text{Số lượng vật tư, SP, hàng hoá tồn đầu kỳ}} + \frac{\text{Trị giá thực tế vật tư, SP, hàng hoá nhập kho trong kỳ}}{\text{Số lượng vật tư, SP, hàng hoá nhập trong kỳ}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Đ/giá bqck của ống PVC fi 34} \\ = \end{array} \frac{0 + 1,899,301}{0 + 0.980} = 1,983,062$$

- Nếu nhu cầu vật liệu không quá lớn, đội sẽ mua nguyên vật liệu và chuyên thẳng cho xây lắp công trình, không qua nhập kho:

Nợ TK 621- chi phí NVL trực tiếp

Nợ TK 133- thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331

Ví dụ 2.3:

Ngày 06/12/2010, mua tê nhựa PVC các loại theo HĐ GTGT MV/2010B số 46801 của công ty TNHH Báu Hoàn xuất thẳng cho công trình nước – Bệnh viện Việt Tiệp, thanh toán ngay bằng tiền mặt.

Kế toán định khoản:

Nợ TK 621: 6.770.518

Nợ TK 133: 677.052

Có TK 111: 7.447.570

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số GTKT - 3LL
MV/2010B
0046801

Liên 2: (Giao khách hàng)
Ngày 06 tháng 12 năm 2010

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH BÁU HOÀN
 Địa chỉ:..... Km 99 – Nguyễn văn Linh - HP
 Số tài khoản: MST: 0200876340
 Điện thoại: MS:.....

Họ tên người mua hàng:
 Tên đơn vị: *CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH NIÊN*
 Địa chỉ: *2/20 – Trần Hưng Đạo – Hồng Bàng – Hải Phòng*.....
 Số tài khoản:
 Hình thức thanh toán: MS: 0200946320

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=2x1
1	Tê nhựa 135 PVC 48-48	Cái	70	12,723	890,610
2	Tê nhựa 135 PVC 60-48	Cái	30	15,052	451,560
3	Tê nhựa 135 PVC 75-48	Cái	110	21,197	2,331,670
4	Tê nhựa 135 PVC 90-48	Cái	2	19,386	38,772
5	Tê nhựa 135 PVC 90-60	Cái	2	30,045	60,090
6	Tê nhựa 135 PVC 110-75	Cái	10	19,386	193,860
7	Tê nhựa 135 PVC 110-110	Cái	44	46,203	2,032,932
8	Tê nhựa 135 PVC 125-110	Cái	8	96,378	771,024

Cộng tiền hàng: 6,770,518
 Thuế suất: 10% Tiền thuế GTGT: 677,052
 Tổng tiền thanh toán: 7,447,570

Số tiền viết bằng chữ: *Bảy triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Quy trình xem sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trên phần mềm kế toán:

- Xem Nhật ký chung: Vào Báo cáo ⇒ Sổ kế toán tổng hợp ⇒ NKC.



(Nguồn dữ liệu: phòng Tài chính – Kế toán)

Bảng 2.4: Sổ nhật ký chung (TK 621)

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên
 Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 12 năm 2010

Công trình: Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống nước – Bệnh viện Việt Tiệp

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã vào sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
							
2/12/10	PN 2/12	2/12/10	Mua ống nhựa các loại của Phúc Lộc	x		152	74,477,100	
				x		133	7,447,710	
				x		331		81,924,810
							
5/12/10	PX 01/12	5/12/10	Xuất ống nhựa các loại cho công trình_nước	x		621	74,477,100	
				x		152		74,477,100
5/12/10	PX 04/12	5/12/10	Xuất măng sông các loại cho CT_nước	x		621	1,839,325	
				x		152		1,839,325
6/12/10	PX 05/12	6/12/10	Xuất côn nhựa cho công trình_nước	x		621	1,879,242	
				x		152		1,879,242
6/12/10	PC 01/12	6/12/10	Xuất tê nhựa cho công trình_nước	x		621	6,770,518	
				x		133	677,052	
				x		111		7,447,570
							
6/12/10	PC 02/12	6/12/10	Mua côn nhựa PVC các loại xuất thẳng cho công trình_nước	x		621	433,603	
				x		133	43,360	
				x		111		476,963
6/12/10	PC 03/12	6/12/10	Mua van xả các loại xuất thẳng cho công trình_nước	x		621	433,603	
				x		133	43,360	
				x		111		476,963
							

- Xem SCT Nguyên vật liệu: Vào Báo cáo ⇒ Báo cáo chi phí giá thành ⇒ Sổ chi tiết chi phí trực tiếp ⇒ TK 621.



(Nguồn dữ liệu: phòng Tài chính – Kế toán)

- In sổ Chi phí sản xuất kinh doanh – TK 621

Bảng 2.5: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (TK 621)

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên
 Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tên TK: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tài khoản: 621

Đối tượng: CT nước Bệnh viện Việt Tiệp

Tháng 12/2010

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ tài khoản 621		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra	
			Số dư đầu kỳ				
5/12/10	PX 01/12	5/12/10	Xuất ống nhựa các loại cho CT	152	74,477,100		
5/12/10	PX 04/12	5/12/10	Xuất măng sông các loại	152	1,839,325		
6/12/10	PX05/12	6/12/10	Xuất côn nhựa cho CT	152	1,879,242		
6/12/10	PC 01/12	6/12/10	Mua tê nhựa xuất thẳng cho CT	111	6,770,518		
				
			Cộng SPS		316,084,500		
31/12/10	PKT 40/12	31/12/10	Ghi Có TK 621	154	316,084,500		
			Số dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

2.2.3.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp tại công ty TNHH MTV Thanh Niên là chi phí tiền lương của công nhân trực tiếp tham gia thi công công trình.

Công ty áp dụng hai hình thức trả lương: lương khoán theo khối lượng công việc hoàn thành và lương thời gian.

- Lương thời gian được áp dụng cho bộ máy quản lý chỉ đạo thi công. Tiền lương tính theo mức đã thỏa thuận với công ty.

- Lương khoán được áp dụng cho các bộ phận trực tiếp thi công xây dựng công trình theo khối lượng công việc hoàn thành và khoán gọn công việc. Căn cứ

vào khối lượng công việc trong từng giai đoạn thi công, đội trưởng công trình sẽ lập hợp đồng khoán với các tổ trưởng các tổ. Đây chính là cơ sở theo dõi quá trình thực hiện công việc của tổ sản xuất và cũng là chứng từ ban đầu để hạch toán lương. Tổ trưởng tổ sản xuất theo dõi tình hình làm việc của từng công nhân qua bảng chấm công và chia lương. Cuối tháng, tổ trưởng tổ sản xuất lấy xác nhận của đội trưởng công trình và chuyển bảng chấm công cho kế toán. Sau khi kiểm tra tính chính xác của bảng chấm công và hợp đồng làm khoán thì kế toán sẽ tiến hành tính lương phải trả cho công nhân. Toàn bộ chứng từ về lương và phiếu đề nghị thanh toán tạm ứng sẽ được gửi lên phòng kế toán của công ty và kế toán công ty căn cứ vào chứng từ này lập phiếu chi thanh toán tiền lương cho công nhân.

$$\text{Tiền lương khoán phải trả} = \text{KL công việc} * \text{Đơn giá tiền lương được giao}$$

Đối với công nhân trực tiếp sản xuất với số lương thỏa thuận đã ký kết trong hợp đồng lao động giữa Công ty và công nhân thì số lương thỏa thuận là mức lương mà công nhân nhận được khi làm đủ 01 tháng tính tròn 26 ngày. Tùy theo số ngày công thực tế làm việc sẽ tính mức tiền lương tương ứng cho công nhân theo công thức sau:

$$\text{Tiền lương thực tế của công nhân} = \frac{\text{Mức lương thỏa thuận tính cho 01 tháng}}{\text{Số ngày làm việc trong tháng}} * \text{Số ngày làm việc thực tế}$$

$$\text{Tiền lương thực tế của công nhân} = \text{Lương 1 ngày công} * \text{Số ngày làm việc thực tế}$$

- Tài khoản sử dụng: TK 622 – chi phí nhân công trực tiếp.
- Chứng từ sử dụng:
 - +) Bảng chấm công.
 - +) Hợp đồng lao động và giao khoán việc.
 - +) Biên bản thanh lý hợp đồng lao động và giao khoán việc.
 - +) Bảng thanh toán lương.
 - +) Bảng trích các khoản theo lương.
 - +) ...
- Sổ kế toán sử dụng: NKC, sổ chi tiết TK 622.

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên
 Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG THEO CHỖ CHẤM CÔNG

Tháng 12 năm 2010

Bộ phận xây dựng - Tổ 4 - Công trình nước BV Việt Tiệp

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày công																															Cộng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Nguyễn Văn Tạo	ĐT		x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		25
2	Nguyễn Phú Long	CN		x	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		25	
3	Trần Mạnh Hùng	CN		x	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		25	
4	Lê Văn Việt	CN		x	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		25	
5	Lương Ngọc Biên	CN		x	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		25	
6	Nguyễn Thành Huân	CN		x	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		25	
7	Nguyễn Hữu Hùng	CN		x	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		25	
8	Phạm Hoàng Ban	CN		x	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	0		x	x	x	x		24	
9	Trần Hữu Tú	CN		x	x	x		0	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		24
10	Hoàng Văn Toàn	CN		x	x	x		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	0		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x		24	

(Nguồn dữ liệu: phòng Tài chính – Kế toán)

Bảng 2.6: Bảng chấm công

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên

Bộ phận: Xây dựng, tổ 4

BẢNG TÍNH LƯƠNG KHỐI CÔNG TRÌNH

Tháng 12 năm 2010

Công trình: Nâng cấp và cải tạo hệ thống nước - BV Việt Tiệp

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương cơ bản			Phụ cấp ăn ca	Tổng thu nhập	Các khoản khấu trừ vào lương				Thực lĩnh	Ký nhận
			Lương 1 NC	Ngày công	Cộng			BHXH	BHYT	BHTN	Cộng		
A	B	C	1	2	3=1x2	4	5=3+4	6=3x6%	7=3x1.5%	8=3x1%	9=6+7+8	10=5-9	11
1	Nguyễn Văn Tạo	ĐT	150,000	25	3,750,000	750,000	4,500,000	225,000	56,250	37,500	318,750	4,181,250	
2	Nguyễn Phú Long	CN	130,000	25	3,250,000	750,000	4,000,000	195,000	48,750	32,500	276,250	3,723,750	
3	Trần Mạnh Hùng	CN	130,000	25	3,250,000	750,000	4,000,000	195,000	48,750	32,500	276,250	3,723,750	
4	Lê Văn Việt	CN	130,000	25	3,250,000	750,000	4,000,000	195,000	48,750	32,500	276,250	3,723,750	
5	Lương Ngọc Biên	CN	130,000	25	3,250,000	750,000	4,000,000	195,000	48,750	32,500	276,250	3,723,750	
6	Nguyễn Thành Huân	CN	130,000	25	3,250,000	750,000	4,000,000	195,000	48,750	32,500	276,250	3,723,750	
7	Nguyễn Hữu Hùng	CN	130,000	25	3,250,000	750,000	4,000,000	195,000	48,750	32,500	276,250	3,723,750	
8	Phạm Hoàng Ban	CN	130,000	24	3,120,000	720,000	3,840,000	187,200	46,800	31,200	265,200	3,574,800	
9	Trần Hữu Tú	CN	130,000	24	3,120,000	720,000	3,840,000	187,200	46,800	31,200	265,200	3,574,800	
10	Hoàng Văn Toàn	CN	130,000	24	3,120,000	720,000	3,840,000	187,200	46,800	31,200	265,200	3,574,800	
	Cộng				32,610,000	7,410,000	40,020,000	1,956,600	489,150	326,100	2,771,850	37,248,150	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Bảng 2.7: Bảng tính lương khối công trình

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên

Bộ phận: Xây dựng, tổ 4

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 12 năm 2010

Công trình: Nâng cấp và cải tạo hệ thống nước - BV Việt Tiệp

STT	Họ và tên	Chức vụ	TK 334 - Phải trả CNV			TK 338 - Các khoản trích theo lương vào CP					Tổng cộng
			Lương chính	Phụ cấp ăn ca	Cộng có TK 334	BHXH (3383)	BHYT (3384)	BHTN (3388)	KPCĐ (3382)	Cộng có TK 338	
A	B	C	1	2	3=1+2	4=1x16%	5=1x3%	6=1x1%	7=3*2%	8=4+5+6+7	9=3+8
1	Nguyễn Văn Tạo	ĐT	3,750,000	750,000	4,500,000	600,000	112,500	37,500	90,000	840,000	5,340,000
2	Nguyễn Phú Long	CN	3,250,000	750,000	4,000,000	520,000	97,500	32,500	80,000	730,000	4,730,000
3	Trần Mạnh Hùng	CN	3,250,000	750,000	4,000,000	520,000	97,500	32,500	80,000	730,000	4,730,000
4	Lê Văn Việt	CN	3,250,000	750,000	4,000,000	520,000	97,500	32,500	80,000	730,000	4,730,000
5	Lương Ngọc Biên	CN	3,250,000	750,000	4,000,000	520,000	97,500	32,500	80,000	730,000	4,730,000
6	Nguyễn Thành Huân	CN	3,250,000	750,000	4,000,000	520,000	97,500	32,500	80,000	730,000	4,730,000
7	Nguyễn Hữu Hùng	CN	3,250,000	750,000	4,000,000	520,000	97,500	32,500	80,000	730,000	4,730,000
8	Phạm Hoàng Ban	CN	3,120,000	720,000	3,840,000	499,200	93,600	31,200	76,800	700,800	4,540,800
9	Trần Hữu Tú	CN	3,120,000	720,000	3,840,000	499,200	93,600	31,200	76,800	700,800	4,540,800
10	Hoàng Văn Toàn	CN	3,120,000	720,000	3,840,000	499,200	93,600	31,200	76,800	700,800	4,540,800
	Cộng		32,610,000	7,410,000	40,020,000	5,217,600	978,300	326,100	800,400	7,322,400	47,342,400

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Bảng 2.8: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích khối công trình

Cuối tháng, căn cứ vào bảng chấm công, bảng tính lương, bảng trích các khoản theo lương đã được lập ở trên, kế toán tiến hành nhập vào phần mềm.

Ví dụ 2.4:

Ngày 31/12/2010, tính lương và các khoản trích theo lương cho công nhân trực tiếp xây dựng công trình nước – BV Việt Tiệp tháng 12.

Kế toán định khoản:

Nợ TK 622: 40.020.000

Có TK 334: 40.020.000

Các khoản trích trừ vào lương (trích trên lương cơ bản):

Nợ TK 334: 2.771.850

Có TK 3383 (BHXH 6%): 1.956.600

Có TK 3384 (BHYT 1,5%): 489.150

Có TK 3388 (BHTN 1%): 326.100

Trích các khoản tính vào chi phí (trong đó, BHXH – BHYT – BHTN trích trên lương cơ bản. Riêng KPCĐ trích trên tổng thu nhập):

Nợ TK 622: 7.322.400

Có TK 3382 (KPCĐ 2%): 800.400

Có TK 3383 (BHXH 16%): 5.217.600

Có TK 3384 (BHYT 3%): 978.300

Có TK 3388 (BHTN 1%): 326.100

Bảng 2.9: Sổ nhật ký chung (TK 622)

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên

Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 12 năm 2010

Công trình: Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống nước – Bệnh viện Việt Tiệp

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã vào sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
							
30/12/10	PKT 08/12	30/12/10	Tính lương trả cho công nhân CT nước	x		622	32,610,000	
				x		334		32,610,000
30/12/10	PKT 09/12	30/12/10	Tính phụ cấp cho công nhân CT nước	x		622	7,410,000	
				x		334		7,410,000
30/12/10	PKT 10/12	30/12/10	Trích KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN tính vào CF lương của công nhân CT nước	x		622	7,322,400	
				x		3382		800,400
				x		3383		5,217,600
				x		3384		978,300
				x		3388		326,100
30/12/10	PKT 11/12	30/12/10	Trích BHXH, BHYT, BHTN trừ vào lương công nhân CT nước	x		334	2,771,850	
				x		3383		1,956,600
				x		3384		489,150
				x		3388		326,100
							

- Xem SCT nhân công trực tiếp: Vào Báo cáo ⇒ Báo cáo chi phí giá thành ⇒ Sổ chi tiết chi phí trực tiếp ⇒ TK 622.



Bảng 2.10: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (TK 622)

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên
 Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tên TK: Chi phí nhân công trực tiếp

Tài khoản: 622

Đối tượng: CT nước Bệnh viện Việt Tiệp

Tháng 12/2010

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ tài khoản 622		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra	
			Số dư đầu kỳ				
30/12/10	PKT 25/12	30/12/10	Tính lương trả cho công nhân	334	32,610,000		
30/12/10	PKT 26/12	30/12/10	Tính phụ cấp ăn ca cho CN	334	7,410,000		
30/12/10	PKT 27/12	30/12/10	Trích theo lương	338	7,322,400		
			Cộng SPS		47,342,400		
30/12/10	PKT 40/12	30/12/10	Ghi Có TK 622	154	47,342,400		
			Số dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

2.2.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Nội dung chi phí sản xuất chung ở công ty TNHH MTV Thanh Niên bao gồm những nội dung sau:

- Chi phí lương nhân viên (bao gồm: lương nhân viên quản lý công trình, lương nhân viên bảo vệ công trình), các khoản trích theo lương.
- Chi phí vật liệu (bao gồm: vật liệu dùng để bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ, chi phí lán trại tạm thời...)
- Chi phí khấu hao TSCĐ (bao gồm chi phí khấu hao TSCĐ).
- Chi phí công cụ dụng cụ (công cụ dụng cụ mua mới, công cụ dụng cụ phân bổ trong kỳ).
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước viễn thông, chi phí thuê máy thi công,...)
- Chi phí bằng tiền khác.

Sổ sách sử dụng: NKC, Sổ chi tiết TK 627.

Chứng từ sử dụng: Bảng thanh toán lương, bản phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung...

a. Chi phí nhân viên

Gồm lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp, công tác phí (nếu có) phải trả cho nhân viên quản lý đối. Hiện nay, công ty đang áp dụng hình thức trả lương theo thời gian và trực tiếp quản lý đối với nhân viên quản lý. Căn cứ vào bảng chấm công hàng tháng, kế toán công ty sẽ tính lương và đơn giá tiền lương cho từng nhân viên.

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên

Bộ phận: Quản lý xây dựng

BẢNG TÍNH LƯƠNG KHỐI CÔNG TRÌNH

Tháng 12 năm 2010

Công trình: Nâng cấp và cải tạo hệ thống nước - BV Việt Tiệp

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương cơ bản			Phụ cấp, ăn ca	Tổng thu nhập	Các khoản khấu trừ vào lương				Thực lĩnh	Ký nhận
			Lương 1 NC	Ngày công	Cộng			BHXH	BHYT	BHTN	Cộng		
A	B	C	1	2	3=1x2	4	5=3+4	6=3x6%	7=3x1.5%	8=3x1%	9=6+7+8	10=5-9	11
1	Nguyễn Văn An	QL	160,000	25	4,000,000	810,000	4,810,000	240,000	60,000	40,000	340,000	4,470,000	
2	Trần Đức Phú	BV	120,000	25	3,000,000	750,000	3,750,000	180,000	45,000	30,000	255,000	3,495,000	
	Cộng				7,000,000	1,560,000	8,560,000	420,000	105,000	70,000	595,000	7,965,000	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Bảng 2.11: Bảng tính lương khối công trình (TK 627)

Ví dụ 2.5:

Tính lương phải trả nhân viên Quản lý công trình (bao gồm cả phụ cấp, ăn ca) là : 8.560.000 đồng, Kế toán hạch toán như sau :

Nợ TK 627: 8.560.000

Có TK 334: 8.560.000

- Các khoản trích theo tiền lương phải trả nhân viên công trình tính vào chi phí sản xuất. Trong đó, BHXH, BHYT, BHTN tính trên lương cơ bản (không bao gồm các khoản phụ cấp, ăn ca). Riêng KPCĐ tính trên tổng thu nhập.

Nợ TK 627 (6271) - chi phí nhân viên phân xưởng

Có TK 338 - phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3388)

Ví dụ 2.6:

Tính KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN theo lương phải trả nhân viên công trình nước – BV Việt Tiệp tháng 12/2010, tính vào chi phí. Kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 627: 1.571.200

Có TK 3382 (2%) : 171.200

Có TK 3383 (16%) : 1.120.000

Có TK 3384 (3%) : 210.000

Có TK 3388 (1%) : 70.000

c. Chi phí công cụ, dụng cụ

Công ty căn cứ vào chứng từ liên quan đến chi phí sản xuất chung như: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng để ghi vào sổ cái TK 627 theo từng công trình và hạng mục công trình. Đối với công cụ dụng cụ có giá trị lớn như ván đóng khuôn, giàn giáo... công ty thường áp dụng hình thức thuê ngoài.

Ví dụ 2.7:

Đến ngày 30/12/2010 kế toán tổng hợp chi phí dụng cụ sản xuất ngắn hạn đã dùng cho công trình nước – BV Việt Tiệp trong tháng 12/2010 là 1.298.588 đồng.

Nợ TK 6273: 1.298.588

Có TK 1421: 1.298.588

d. Chi phí khấu hao TSCĐ

Trong điều kiện khoa học kỹ thuật tiên tiến thì việc trang bị kỹ thuật và máy móc thiết bị trong thi công sẽ giúp cho công ty giảm bớt phần lớn lao động trực tiếp, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm. Xuất phát từ thực tế đó, để đảm bảo kỹ thuật và tiến độ thi công hiện nay, công ty TNHH MTV Thanh Niên đã trang bị một số lượng máy móc thi công.

Tuy nhiên công trình mà công ty thi công tương đối nhiều, ở nhiều địa bàn trong nước, đặc biệt là miền Bắc, vì thế, tùy thuộc vào yêu cầu thi công trong từng giai đoạn cụ thể của mỗi công trình và khả năng đáp ứng yêu cầu tại thời điểm đó, công ty sẽ điều động một số máy móc thiết bị thi công. Nhưng trong một số trường hợp, công ty không đáp ứng được thì chủ công trình phải khảo sát máy và giá thuê máy phù hợp với giá thị trường rồi báo với giám đốc thi công tiến hành lập hợp đồng thuê máy thi công.

Hiện nay, công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng, mức khấu hao từng quý cho từng loại tài sản được xác định như sau:

$\text{Mức khấu hao bình quân năm} = \frac{\text{NG TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}} = \text{NG TSCĐ} * \text{Tỷ lệ khấu hao bình quân}$

$$\text{Mức khấu hao bình quân tháng} = \frac{\text{Mức khấu hao bình quân năm}}{12}$$

- Trích khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất và quản lý tại công trình:

Nợ TK 627 (6274) - chi phí khấu hao TSCĐ

Có TK 214 - khấu hao TSCĐ

Ví dụ 2.8:

Công ty TNHH MTV Thanh Niên có 2 máy bơm nước được sử dụng tại công trình. Nguyên giá mỗi máy bơm là 15.800.000 đồng, thời gian sử dụng 5 năm. Kế toán trích khấu hao TSCĐ trong tháng 12/2010 là 2.633.330 đồng.

Nợ TK 6274: 2.633.330

Có TK 214: 2.633.330

Trong đó, khấu hao của 1 máy bơm nước sử dụng cho công trình trong tháng 12 năm 2010:

$$\text{Mức khấu hao bình quân năm} = \frac{15.800.000}{5} = 3.160.000$$

$$\text{Mức khấu hao bình quân tháng} = \frac{3.160.000}{12} = 263.333$$

Bảng 2.12: Tình hình sử dụng TSCĐ

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên
 Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Ngày 31/12/2010

Mã TSCĐ	: MB SAER 01	Nguyên giá	15,800,000
Tên TSCĐ	: Máy bơm SAER 01	Trong đó	
Loại TSCĐ	: Máy móc, thiết bị	<i>Vốn ngân sách</i>	
Nước sản xuất	:	<i>Vốn vay</i>	
Năm sản xuất	:	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	15,800,000
Diễn giải	:	<i>Vốn liên doanh</i>	
		<i>Vốn khác</i>	

Tháng	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị sử dụng	Người quản lý
1/6/08	15,800,000	263,333	Công trường	
1/7/08		263,333	Công trường	
1/8/08		263,333	Công trường	
.....		
1/11/10		263,333	Công trường - CT BV Việt Tiếp	
1/12/10		263,333	Công trường - CT BV Việt Tiếp	
Cộng	15,800,000	8,163,333		

Người quản lý
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

e. Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí dịch vụ mua ngoài công ty hiện nay gồm: chi phí thuê máy thi công (do số lượng máy thi công phục vụ công trình không đủ), dịch vụ điện nước, điện thoại...

❖ Để khắc phục nhu cầu sản xuất, đội sản xuất phải đi thuê ngoài máy móc thiết bị. Trong trường hợp này, chi phí thuê máy thi công được Công ty hạch toán vào TK 6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài. Máy thi công thuê cho công trình nào thì hạch toán vào chi phí sản xuất của công trình đó.

Nợ TK 627 (6277) - chi phí dịch vụ mua ngoài

Nợ TK 133 - thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331

Ví dụ 2.9:

Trong tháng 12, công trình nước BV Việt Tiệp có thuê 1 máy khoan BT cầm tay 0,5kW để phục vụ cho nhu cầu thi công với số tiền phải trả cho hợp đồng thuê này là 650.000 đồng. Thời gian sử dụng 9,96 ca. Đơn giá 65.261 đồng/ca. Sau khi kết thúc hợp đồng, căn cứ vào hóa đơn bán hàng số 076975 ngày 26/12/2010 công ty thanh toán tiền mặt cho bên cho thuê và ghi vào sổ chi tiết chi phí công trình nước – BV Việt Tiệp. Kế toán định khoản:

Nợ TK 6277: 590.909

Nợ TK 133: 59.091

Có TK 111: 650.000

Đồng thời, số liệu này được phản ánh vào sổ Nhật ký chung.

❖ Tại mỗi công trình thi công, nhà làm việc đều lắp công tơ điện, đồng hồ đo nước. Cuối tháng, căn cứ vào số điện sử dụng thực tế trên công tơ của từng công trình, số điện thực tế trên công tơ của văn phòng đội xây dựng. Đơn vị bán điện căn cứ vào số điện sử dụng thực tế trên các công tơ, viết hóa đơn bán hàng cho công ty.

Ví dụ 2.10:

Hoá đơn AB/2010T số 687855, ngày 20/12/2010, tiền điện dùng cho công trình nước – BV Việt Tiệp là 857.720 đồng. Kế toán định khoản:

Nợ TK 6277: 779.745

Nợ TK 133: 77.975

Có TK 111: 857.720

Ví dụ 2.11:

Căn cứ vào hóa đơn tiền nước tháng 12/2010, tiền nước sử dụng ở công trình là 1.438.400 đồng (trong đó VAT 10%). Kế toán định khoản:

Nợ TK 6277: 1.307.636

Nợ TK 133: 130.764

Có TK 111: 1.438.400

f. Chi phí bằng tiền khác

Chi phí bằng tiền khác bao gồm chi phí giao dịch, chi phí tiếp khách, photo, công chứng...

Ví dụ 2.12:

Căn cứ vào phiếu chi tiền mặt của công trình nước – BV Việt Tiệp tháng 12/2010, kế toán công ty tiến hành ghi sổ và hạch toán.

Nợ TK 6278: 2.134.901

Có TK 111: 2.134.901

Kế toán dựa vào số liệu phát sinh trong tháng để vào sổ chi tiết chi phí sản xuất chung, Nhật ký chung và sổ cái các tài khoản có liên quan.

Bảng 2.13: Sổ nhật ký chung (TK 627)

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên

Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 12 năm 2010

Công trình: Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống nước – Bệnh viện Việt Tiệp

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã vào sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
							
20/12/10	PC 07/12	20/12/10	Thanh toán tiền điện cho CT nước tháng 12	x		627	779,745	
				x		133	77,975	
				x		111		857,720
25/12/10	PC 09/12	25/12/10	Thanh toán tiền điện cho CT nước tháng 12	x		627	1,307,636	
				x		133	130,764	
				x		111		1,438,400
							
26/12/10	PC 20/12	26/12/10	Chi phí thuê ngoài máy thi công dùng cho CT	x		627	590,909	
				x		133	59,091	
				x		111		650,000
							
30/12/10	PKT 34/12	30/12/10	Tính lương phải trả cho QL công trình	x		627	7,000,000	
				x		334		7,000,000
30/12/10	PKT 35/12	30/12/10	Tính phụ cấp cho quản lý CT nước	x		627	1,560,000	
				x		334		1,560,000
30/12/10	PKT 36/12	30/12/10	Trích KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN tính vào CF lương của quản lý CT nước	x		627	1,571,200	
				x		3382		171,200
				x		3383		1,120,000
				x		3384		210,000
30/12/10	PKT 37/12	30/12/10	Trích BHXH, BHYT, BHTN trừ vào lương quản lý CT nước	x		334	595,000	
				x		3383		420,000
				x		3384		105,000
				x		3388		70,000
30/12/10	PKT 38/12	30/12/10	Phân bổ CCDC dùng cho CT	x		627	1,298,588	
				x		142		1,298,588
30/12/10	PKT 39/12	30/12/10	Trích khấu hao TSCĐ dùng cho công trình	x		627	2,633,330	
				x		214		2,633,330
30/12/10	PC 21/12	30/12/10	Chi phí bằng tiền phát sinh khác liên quan đến CT	x		627	2,134,901	
				x		133	213,490	
				x		111		2,348,391
							

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên
 Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tên TK: Chi phí sản xuất chung

Tài khoản: 627

Đối tượng: CT nước Bệnh viện Việt Tiệp

Tháng 12/2010

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ tài khoản 627						
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra					
						6271	6272	6273	6274	6277	6278
			Số dư đầu kỳ								
20/12/10	PC 07/12	20/12/10	Chi phí tiền điện tháng 12/2010	111	779,745					779,745	
25/12/10	PC 09/12	25/12/10	Chi phí tiền nước tháng 12/2010	111	1,307,636					1,307,636	
26/12/10	PC 20/12	26/12/10	Chi phí thuê máy thi công	111	590,909					590,909	
30/12/10	PKT 34/12	30/12/10	Tính lương phải trả cho QL CT	334	7,000,000	7,000,000					
30/12/10	PKT 35/12	30/12/10	Tính phụ cấp phải trả cho QL CT	334	1,560,000	1,560,000					
30/12/10	PKT 36/12	30/12/10	Trích theo lương tính vào chi phí	338	1,571,200	1,571,200					
30/12/10	PKT 38/12	30/12/10	Phân bổ CCDC dùng cho CT	142	1,298,588			1,298,588			
30/12/10	PKT 39/12	30/12/10	Trích khấu hao TSCĐ dùng cho CT	214	2,633,330				2,633,330		
30/12/10	PC 21/12	30/12/10	Chi phí bằng tiền khác phát sinh	111	2,134,901						2,134,901
			Cộng SPS		18,876,309	10,131,200	0	1,298,588	2,633,330	2,678,290	2,134,901
30/12/10	PKT 40/12	30/12/10	Ghi Có TK 627	154	18,876,309						
			Số dư cuối kỳ								

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bảng 2.14: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh - TK 627

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty

2.2.4.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

a. Tài khoản hạch toán

Cuối kỳ, kế toán tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp đã được tập hợp theo từng khoản mục chi phí để tính giá thành sản phẩm hoàn thành và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ.

Kế toán sử dụng TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tập hợp chi phí sản xuất và cung cấp số liệu để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở các doanh nghiệp sản xuất.

TK 154 được mở chi tiết cho từng công trình trên phần mềm kế toán.

Bên Nợ: tập hợp chi phí sản xuất dở dang phát sinh trong kỳ.

Bên Có: kết chuyển và phân bổ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho các công trình.

b. Trình tự hạch toán

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí NVLTT, NCTT, sử dụng MTC, SXC theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Nợ TK 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Nợ TK 621 – chi phí NVLTT

Nợ TK 622 – chi phí NCTT

Nợ TK 632 – chi phí sử dụng MTC

Nợ TK 627 – chi phí SXC

Ví dụ 2.13:

Đến ngày 31/12/2010, kế toán tổng hợp chi phí và kết chuyển chi phí NVLTT, NCTT, chi phí SXC liên quan đến công trình nước – BV Việt Tiệp. Kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 154: 382.303.209

Có TK 621: 316.084.500

Có TK 622: 47.342.400

Có TK 627: 18.876.309

Bảng 2.15: Phiếu kế toán

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên

Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Tên:

Số: 40/12

Địa chỉ:

Ngày: 30/12/2010

STT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Kết chuyển CP NVLTT	154	621	316,084,500
2	Kết chuyển CP NCTT	154	622	47,342,400
3	Kết chuyển CP SXC	154	627	18,876,309
	Cộng			382,303,209

Thành tiền bằng chữ: Ba trăm tám mươi hai triệu ba trăm lẻ ba nghìn hai trăm linh chín đồng

Ghi chú:.....

*Người lập
(Ký, họ tên)*

*Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)*

- Vào Báo cáo ⇒ Báo cáo chi phí giá thành ⇒ BTH chi phí trực tiếp.



- In Bảng tổng hợp chi phí sản xuất tháng 12/2010.

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên

Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT

Tháng 12 năm 2010

STT	Tên công trình	TK 621	TK 622	TK 623	TK 627	Cộng
1	CT nước - BV Việt Tiệp	316,084,500	47,342,400	-	18,876,309	382,303,209
2	CT CP Bình Minh - Lắp đặt đường cáp hạ thế	1,181,875,100	87,101,200	25,125,568	59,107,732	1,353,209,600
3	CT TNHH Bạch Đằng - Xây tường bao	1,365,190,700	136,327,114	131,356,381	65,120,400	1,697,994,595
	Cộng	2,863,150,300	270,770,714	156,481,949	143,104,441	3,433,507,404

Bảng 2.16: Bảng tổng hợp chi phí sản xuất

c. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh từ khi khởi công công trình, hạng mục công trình. Chi phí sản xuất được tập hợp trong kỳ và chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ tổng hợp lại cho các công trình, hạng mục công trình chính là chi phí dở dang cuối kỳ. Hay nói cách khác, chi phí sản xuất của công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành là tổng hợp chi phí kinh doanh dở dang. Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

CP thực tế của KLXL DD cuối kỳ	=	$\frac{\text{CP SXKD của KLXL DD đầu kỳ}}{\text{Giá trị dự toán của KLXL hoàn thành bàn giao trong kỳ}}$	+	$\frac{\text{CP SXKD của KLXL thực phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị dự toán của KLXL DD cuối kỳ đã tính chuyển theo SLHT}}$	*	Giá trị dự toán của KLXL DD cuối kỳ đã tính chuyển theo SLHT
--------------------------------------	---	--	---	---	---	--

Tại công trình nâng cấp và cải tạo hệ thống nước – BV Việt Tiệp, công trình đã hoàn thành bàn giao, không có dở dang cuối kỳ nên em xin đưa một ví dụ về công trình xây tường bao – công ty TNHH Bạch Đằng để minh họa rõ hơn về cách đánh giá sản phẩm dở dang tại công ty TNHH một thành viên Thanh Niên.

Ví dụ 2.14:

Tại Công trình xây tường bao đoạn AE+AB+BC theo hợp đồng số 58/HĐKT 2010 ngày 05/09/2010 - Công ty TNHH Bạch Đằng có:

- Chi phí thực tế khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ: 368.254.456 (số liệu lấy từ Sổ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tháng 11/2010).

- Chi phí thực tế khối lượng xây lắp thực tế trong kỳ: 1.697.994.595 (số liệu được lấy từ Bảng tổng hợp chi phí sản xuất tháng 12/2010).

- Giá trị dự toán khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao trong kỳ: 1.550.985.000

- Giá trị dự toán khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ đã tính chuyển theo SL hoàn thành: 546.239.000

Vậy chi phí thực tế khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ:

$$= \frac{368.254.456 + 1.697.994.595}{1.550.985.000 + 546.239.000} * 546.239.000 = 538.171.323$$

2.2.4.2. Kế toán giá thành sản phẩm

Trên cơ sở số liệu kế toán tổng hợp chi phí cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm xây lắp cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành là giá thành thực tế của công trình và hạng mục công trình đó.

Giá thành công trình, hạng mục công trình được tập hợp theo từng khoản mục chi phí. Cuối tháng, căn cứ vào sổ chi tiết chi phí sản xuất, kế toán tổng hợp vào thẻ tính giá thành cho ừng công trình, hạng mục công trình theo công thức sau:

Giá thành thực tế của KLXL hoàn thành bàn giao	=	Giá trị thực tế dở dang đầu kỳ	+	Chi phí thực tế phát sinh trong kỳ	-	Giá trị thực tế dở dang cuối kỳ
Giá thành thực tế của KLXL hoàn thành bàn giao	=	80.119.350	+	382.303.209	=	462.422.559

Đồng thời, kế toán sẽ tiến hành bút toán kết chuyển:

Nợ TK 632	Giá thành thực tế của giai đoạn xây lắp
Có TK 154	hoàn thành bàn giao

Nợ TK 632: 462.422.559

Có TK 154: 462.422.559

Số liệu sẽ tự nhập vào Nhật ký chung và sổ chi tiết, sổ cái 154.

Bảng 2.17: Thê tính giá thành công trình

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên

Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

THÊ TÍNH GIÁ THÀNH CÔNG TRÌNH

Công trình: Xây lắp và nâng cấp hệ thống nước - BV Việt Tiệp

Tháng 12 năm 2010

Khoản mục	Giá trị SP XL dở dang đầu kỳ	Chi phí XL phát sinh trong kỳ	Giá trị SP XL dở dang cuối kỳ	Z
CP NVLTT	67,076,564	316,084,500	-	383,161,064
CP NCTT	9,645,050	47,342,400	-	56,987,450
CP SXC	3,397,736	18,876,309	-	22,274,045
Cộng	80,119,350	382,303,209	-	462,422,559

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên
 Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

PHIẾU KẾ TOÁN

Tên: Số: 41/12
 Địa chỉ: Ngày: 30/12/2010

STT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền
		Nợ	Có	
1	Giá vốn công trình nước - BV Việt Tiệp	632	154	462,422,559
	Cộng			462,422,559

Thành tiền bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn năm trăm năm mươi chín đồng chẵn.

Ghi chú:

Người lập
 (Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Bảng 2.18: Phiếu kế toán số 41

Bảng 2.19: Sổ nhật ký chung (TK 154)

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên

Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 12 năm 2010

Công trình: Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống nước – Bệnh viện Việt Tiệp

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã vào sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
							
30/12/10	PKT 40/12	30/12/10	K/c CP NVLTT của CT nước	x		154	316,084,500	
				x		621		316,084,500
30/12/10	PKT 40/12	30/12/10	K/c chi phí nhân công trực tiếp	x		154	47,342,400	
				x		622		47,342,400
30/12/10	PKT 40/12	30/12/10	K/c chi phí SXC	x		154	18,876,309	
				x		627		18,876,309
30/12/10	PKT 41/12	30/12/10	Tính giá thành công trình nước	x		632	462,422,559	
				x		154		462,422,559
							

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên
 Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng: 12/2010

Tên TK: Chi phí SXKD dở dang

Số hiệu: 154

Tên CT: Công trình nước - BV Việt Tiệp

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 12				<u>80,119,350</u>	
30/12/10	PKT 40/12	30/12/10	K/c CF NVLTT cho CT nước BV Việt Tiệp			621	316,084,500	
30/12/10	PKT 40/12	30/12/10	K/c CF NCTT cho CT nước BV Việt Tiệp			622	47,342,400	
30/12/10	PKT 40/12	30/12/10	K/c CF SXC cho CT nước BV Việt Tiệp			627	18,876,309	
30/12/10	PKT 41/12	30/12/10	Giá thành công trình nước			632		462,422,559
			Cộng số phát sinh tháng 12				382,303,209	462,422,559
			Số dư cuối năm				0	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Bảng 2.20: Sổ cái TK 154

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ Ý KIẾN NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV THANH NIÊN

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại công ty

Công ty TNHH MTV Thanh Niên là một doanh nghiệp có quy mô lớn, kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng là chủ yếu. Từ khi thành lập cho đến nay, công ty đã vượt qua rất nhiều khó khăn, từng bước khẳng định vai trò của mình trên thị trường trong nước, với những công trình có chất lượng cao, giá thành hợp lý.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt và nhạy bén của ban giám đốc công ty, cùng với việc phấn đấu không ngừng của cán bộ công nhân viên đã giúp cho công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Đặc biệt, đời sống cán bộ công nhân viên ngày càng được ổn định và cải thiện.

Để có được những thành tựu trên phải kể đến sự đóng góp tích cực của bộ máy quản lý nói chung và của phòng tài chính kế toán nói riêng. Là sinh viên, lần đầu làm quen với thực tế, qua quá trình tìm hiểu em đã nhận thấy được một số ưu điểm và nhược điểm tồn tại cần được hoàn thiện trong công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở công ty TNHH MTV Thanh Niên.

3.1.1. Ưu điểm

Trong những năm qua các chỉ tiêu kinh tế tài chính của công ty liên tục tăng, tình hình tài chính ổn định. Có được những kết quả đó phải kể đến sự đóng góp tích cực và hiệu quả của bộ máy quản lý. Đồng thời các phòng ban chức năng hoạt động có hiệu quả, tham mưu cho lãnh đạo trong quản lý kinh tế và giám sát thi công, tổ chức sản xuất đạt kết quả tốt.

Đặc biệt là sự đóng góp vô cùng quan trọng của công tác hạch toán kế toán. Qua những thông tin mà kế toán cung cấp đã giúp giám đốc đưa ra những quyết định kịp thời. Cùng với sự phát triển chung của toàn công ty, bộ máy kế toán đã trở thành cầu nối thông tin quan trọng cho những quyết định góp phần giúp công ty đi đúng hướng và ngày càng phát triển. Số liệu kế toán được cập nhật đầy đủ và kịp thời, nhanh gọn có hiệu quả đã phần nào phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh của công ty cũng như các đơn vị trực thuộc, đáp ứng được yêu cầu quản lý.

Hiện tại, hình thức kế toán công ty đang áp dụng là hình thức kế toán Nhật ký chung. Đây là hình thức kế toán tiên tiến, gọn gàng, đơn giản trong ghi chép, thuận tiện cho việc cơ giới hóa công tác kế toán. Công ty cũng áp dụng phần mềm kế toán máy, tạo nhiều điều kiện thuận lợi hơn cho công tác kế toán doanh nghiệp diễn ra kịp thời, đảm bảo dòng chảy của các số liệu và chặt chẽ trong tính toán.

Trong giai đoạn hiện nay việc tự do cạnh tranh, lợi nhuận luôn là mục tiêu hàng đầu quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, vì thế các doanh nghiệp rất quan tâm đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình để tăng lợi nhuận, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm những vẫn đảm bảo chất lượng. Trong điều kiện đó, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV Thanh Niên tương đối chặt chẽ và phù hợp.

Bên cạnh những ưu điểm trên, công tác kế toán nói chung, công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm của công ty còn tồn tại một số nhược điểm cần được khắc phục.

3.1.2. Nhược điểm

a. Về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Hiện nay đối với công ty TNHH MTV Thanh Niên thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn tồn tại đặc điểm sau. Một số vật tư của công ty được xuất thẳng tới chân công trình hoặc vật tư do đội mua thì giá vật tư được tính theo giá mua ghi trên hóa đơn còn chi phí vận chuyển bốc dỡ được tính vào chi phí chung. Do vậy

giá trị vật tư xuất dùng không phản ánh chính xác làm giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

b. Về hạch toán chi phí máy thi công còn một số bất hợp lý

- Tính và trích khấu hao máy thi công.
- Về sửa chữa lớn máy thi công.

c. Về hạch toán khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất

Việc công ty tiến hành trích các khoản theo lương vào TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp mà không hạch toán vào TK 627 – Chi phí sản xuất chung làm tăng chi phí nhân công trực tiếp và giảm chi phí sản xuất chung, làm cho chi phí sản xuất và giá thành công trình thay đổi do tỷ trọng chi phí sản xuất thay đổi.

Bên cạnh đó, khoản trích Bảo hiểm thất nghiệp – BHTN được công ty tính vào TK 3388 thay vì TK 3389 là không phù hợp với chế độ hiện hành.

3.2. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty

Ý kiến 1: Về việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu

Hiện nay, một số vật tư của công ty được xuất thẳng tới chân công trình hoặc vật tư do đội mua thì giá vật tư được tính theo giá mua ghi trên hóa đơn còn chi phí vận chuyển bốc dỡ được tính vào chi phí chung. Việc hạch toán này làm tăng chi phí sản xuất chung và giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, ảnh hưởng đến việc đánh giá giá thành sản phẩm.

Ví dụ 3.1:

Ngày 20/11/2010, mua 90 m³ gỗ ván khuôn của Công ty TNHH Nam Duy theo hóa đơn GTGT TH/2010B 79522, đơn giá 1.250.000 đồng (VAT 10%). Chi phí vận chuyển 100.000 đồng/chuyến, số lượng: 3 chuyến. Số gỗ này được xuất thẳng về chân công trình phục vụ cho xây dựng công trình khối nhà văn phòng – công ty Cổ phần Việt Thịnh.

Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 621: 112.500.000

Nợ TK 133: 11.250.000

Có TK 331: 123.750.000

Chi phí vận chuyển bốc dỡ:

Nợ TK 6272: 300.000

Nợ TK 133: 30.000

Có TK 331: 330.000

Theo em, để khắc phục tình trạng trên, đảm bảo tính đúng, chính xác chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán cần thu thập đầy đủ các chứng từ liên quan đến việc thu mua nguyên vật liệu để đảm bảo không bỏ sót các chi phí ảnh hưởng đến việc tính giá nguyên vật liệu đầu vào và tiến hành hạch toán theo quy định:

Giá trị vật liệu thực tế nhập kho	=	Giá mua thực tế ghi trên hóa đơn	+	Chi phí thu mua (nếu có)
--------------------------------------	---	-------------------------------------	---	-----------------------------

Như vậy, trong ví dụ 3.1:

$$\text{Giá trị gỗ ván khuôn xuất trực tiếp cho công trình} = 112.500.000 + 300.000 = 112.800.000$$

Để phản ánh đúng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phục vụ xây dựng công trình, kế toán tiến hành định khoản như sau:

Nợ TK 621: 112.800.000

Nợ TK 133: 11.280.000

Có TK 311: 124.080.000

Ý kiến 2: Về việc quản lý và kiểm soát chi phí nguyên vật liệu

Tỷ lệ hao hụt trong quá trình xây lắp ở một số công trình của công ty từ 1% đến 2%, tuy không phải là con số đáng chú ý nhưng nếu không có những biện pháp kiểm soát chặt chẽ, tỷ lệ này sẽ tăng trong tương lai gây ra lãng phí trong việc sử dụng nguyên vật liệu.

Để khắc phục tình trạng trên, đảm bảo tính đúng, chính xác của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán cần:

- Kiểm tra chặt chẽ các chứng từ ghi chép tình hình nhập xuất nguyên vật liệu. Tổ chức đối chiếu định kỳ, bất thường kho nguyên vật liệu với số liệu của phòng kế toán để cuộc kiểm tra đạt hiệu quả.

- Theo dõi chặt chẽ số liệu phản ánh tình hình sử dụng nguyên vật liệu trong sản xuất, nhanh chóng phát hiện và tìm hiểu khi số lượng lãng phí, thất thoát vượt quá mức độ cho phép trong quá trình sản xuất (nếu có).

- Tất cả quá trình nhập xuất và quản lý nguyên vật liệu đều do phòng kế toán chịu trách nhiệm và chưa có sự phân công công việc rõ ràng dẫn đến việc cung ứng vật tư chưa kịp thời. Trong khi các công trình của công ty được thực hiện với giá trị tương đối lớn và cần đảm bảo tiến độ cũng như chất lượng thi công khẳng định uy tín với các khách hàng. Hơn nữa, công ty cũng kinh doanh mảng vật liệu xây dựng, theo em công ty nên thành lập một phòng ban hoặc một bộ phận chuyên trách về lĩnh vực cung ứng vật tư phục vụ thi công và kinh doanh.

Ý kiến 3: Về hạch toán chi phí sử dụng máy thi công**❖ Về hạch toán chi phí**

Theo quy định hiện hành, chi phí sử dụng máy thi công thuê ngoài cũng được hạch toán vào TK 623 – chi phí sử dụng máy thi công. Nhưng hiện nay, đối với việc sử dụng máy thi công là tài sản của công ty thì kế toán hạch toán vào TK 623, còn đối với việc sử dụng máy thi công thuê ngoài thì công ty hạch toán vào TK 6277 – chi phí dịch vụ mua ngoài. Điều này sẽ gây khó khăn trong việc theo dõi và quản lý chi phí sản xuất để phục vụ cho việc thi công của công ty.

Lấy lại ví dụ 2.9 về hạch toán máy thi công phục vụ cho công trình nước – BV Việt Tiệp đã được nhắc đến trong chương 2, kế toán đã hạch toán như sau:

Nợ TK 6277: 590.909

Nợ TK 133: 59.091

Có TK 111: 650.000

Theo chế độ, cần hạch toán lại như sau:

Nợ TK 623: 590.909

Nợ TK 133: 59.091

Có TK 111: 650.000

Vậy, chênh lệch về khoản chi phí sử dụng máy thi công sẽ là:

- Đối với chi phí sản xuất chung, cụ thể là chi phí dịch vụ thuê ngoài đến ngày 31/12/2010:

$2.678.290 - 590.909 = 2.087.381$, giảm: 590.909.

- Đối với chi phí sử dụng máy thi công đến ngày 31/12/2010 tăng lên 590.909.

Khi đó sẽ có thêm sổ chi phí sản xuất kinh doanh – TK 623 như sau:

Bảng 3.1: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh – TK 623

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên
 Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tên TK: Chi phí sử dụng máy thi công

Tài khoản: 623

Đối tượng: CT nước Bệnh viện Việt Tiệp

Tháng 12/2010

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ tài khoản 623		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	6237
			Số dư đầu kỳ				
26/12/10	PC 20/12	26/12/10	Chi phí thuê máy thi công	111	590,909		590,909
			Cộng SPS		590,909		590,909
			Ghi Có TK 623	154	590,909		
			Số dư cuối kỳ				

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

❖ Trích và tính khấu hao TSCĐ – máy thi công

Định kỳ, mỗi xe máy được phát một “Nhật trình sử dụng máy thi công” ghi rõ tên máy, đối tượng phục vụ, khối lượng công việc hoàn thành, số ca lao động thực tế... được người có trách nhiệm ký xác nhận. Cuối tháng, “Nhật trình sử dụng máy thi công” được chuyển về phòng kế toán để kiểm tra, làm căn cứ tính lương, xác định chi phí sử dụng máy thi công và hạch toán chi phí sử dụng máy thi công cho các đối tượng liên quan.

Vì vậy, Công ty nên thực hiện việc phân bổ khấu hao các loại máy móc cho từng công trình theo tiêu thức ca máy điều động cho công trình thay vì tiêu thức công nhân trực tiếp như hiện nay.

Ta có công thức sau:

Mức khấu hao phân bổ trong kỳ	=	Mức khấu hao 1 ca máy theo định mức	*	Số ca máy phục vụ thực tế trong kỳ
-------------------------------	---	-------------------------------------	---	------------------------------------

Ví dụ 3.2:

Công trình xây tường bao đoạn AE+AB+BC – Công ty TNHH Bạch Đằng có sử dụng những máy thi công như: máy san, máy trộn, xe ủi... Cuối mỗi tháng, căn cứ vào mỗi “Nhật trình xe máy thi công”, kế toán tiến hành lập bảng phân bổ khấu hao xe, máy như sau:

Bảng 3.2: Bảng phân bổ khấu hao xe, máy quý 4/2010

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên
Địa chỉ: Số 2/20 Trần Hưng Đạo, Hồng Bàng, Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO XE, MÁY QUÝ 4/2010
Công trình: Xây tường bao - Công ty TNHH Bạch Đằng

Tên xe, máy	Mức khấu hao 1 ca máy theo định mức	Số ca máy phục vụ thực tế trong kỳ	Mức khấu hao phân bổ trong quý
Máy san	235,752	17	4,007,784
Máy trộn	11,667	26	303,342
Xe ủi	224,536	15	3,368,040
....			
Tổng cộng

❖ Chi phí sửa chữa lớn máy thi công

Tại công ty TNHH MTV Thanh Niên, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ mà cụ thể là máy thi công không được tiến hành phân bổ. Khi có phát sinh nghiệp vụ sửa chữa lớn, máy thi công đang phục vụ công trình nào thì chi phí sửa chữa lớn của máy thi công đó được hạch toán luôn vào chi phí của công trình sử dụng máy thi công phải sửa chữa lớn. Đây là điều không hợp lí vì sau khi sửa chữa, máy thi công sẽ phục vụ cho nhiều công trình khác nữa. Vì vậy, khi có nghiệp vụ sửa chữa lớn máy thi công phát sinh, công ty cần phải tiến hành phân bổ dần vào các công trình.

Khi phát sinh nghiệp vụ sửa chữa lớn máy thi công:

Nợ TK 142 – chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 241 (2413) – Xây dựng cơ bản dở dang

Tính và phân bổ chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí sản xuất trong các kỳ, kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 623 (6237) – chi phí sử dụng máy thi công

Có TK 142 – chi phí trả trước ngắn hạn

Ý kiến thứ 4 : Về hạch toán các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất

Việc công ty tiến hành trích các khoản theo lương vào TK 622 – Chi phí nhân công trực tiếp mà không hạch toán vào TK 627 – Chi phí sản xuất chung làm tăng chi phí nhân công trực tiếp và giảm chi phí sản xuất chung, làm cho chi phí sản xuất và giá thành công trình thay đổi do tỷ trọng chi phí sản xuất thay đổi.

Bên cạnh đó, khoản trích Bảo hiểm thất nghiệp – BHTN được công ty tính vào TK 3388 thay vì TK 3389 là không phù hợp với chế độ hiện hành.

Để khắc phục tình trạng trên, đảm bảo tính chính xác của hạch toán chi phí sản xuất cho các đối tượng để chi phí sản xuất xây lắp được tính chính xác, cung cấp thông tin về chi phí sản xuất và tính giá thành có hiệu quả. Theo em, công ty nên hạch toán các khoản trích theo lương vào TK 627(1) – Chi phí nhân viên sản xuất và khoản trích BHTN đưa vào TK 3389.

Cụ thể, căn cứ vào bảng chấm công, bảng tính lương, bảng trích các khoản theo lương đã được lập ngày 31/12/2010:

KPCĐ: 800.400

BHXH: 5.217.600

BHYT: 978.300

BHTN: 326.100

Nếu áp dụng phương pháp hạch toán trên thì các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất sẽ được hạch toán như sau:

Nợ TK 6271: 7.322.400

Có TK 3382 (KPCĐ 2%): 800.400

Có TK 3383 (BHXH 16%): 5.217.600

Có TK 3384 (BHYT 3%): 978.300

Có TK 3389 (BHTN 1%): 326.100

Vậy, chênh lệch về các khoản trích theo lương sẽ là:

- Đối với chi phí nhân viên đội sản xuất chung đến ngày 31/12/2010:

$10.131.200 + 7.322.400 = 17.453.600$, tăng: 7.322.400.

- Đối với chi phí nhân viên trực tiếp sản xuất đến ngày 31/12/2010:

$47.342.400 - 7.322.400 = 40.020.000$, giảm đi: 7.322.400.

Ý kiến thứ 5: Về đối tượng tính giá thành

Khối lượng xây lắp của một số công trình lớn là tương đối nhiều nên việc lựa chọn đối tượng tính giá thành là từng công trình hay hạng mục công trình sẽ gây khó khăn cho việc cung cấp những thông tin cần thiết về giá thành để đáp ứng nhu cầu quản lý kịp thời của Ban Giám đốc. Vì thế nên theo em, ngoài việc lựa chọn đối tượng tính giá thành là từng công trình hay hạng mục công trình hoàn thành bàn giao thì doanh nghiệp nên lựa chọn thêm đối tượng tính giá thành là từng giai đoạn thi công hoàn thành. Điều đó sẽ vừa thúc đẩy được việc quản lý chi phí, vừa thúc đẩy quản lý tiến độ thi công sát sao hơn.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, nhiệm vụ đặt ra cho các doanh nghiệp sản xuất nói chung và các doanh nghiệp trong ngành xây dựng nói riêng là phải hoàn thiện không ngừng để thích nghi với tình hình mới, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để góp phần xây dựng đất nước ngày càng được văn minh và hiện đại. Đáp ứng yêu cầu này, công ty TNHH MTV Thanh Niên đã từng bước đổi mới trang thiết bị kỹ thuật, tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng công trình, tạo một vị thế vững chắc trên thị trường.

Chính vì vậy đối với kế toán nói chung, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng trong doanh nghiệp xây dựng có tầm quan trọng hơn bao giờ hết. Cũng như các doanh nghiệp khác, việc đổi mới và hoàn thiện công tác kế toán và tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở công ty TNHH MTV Thanh Niên là hết sức cần thiết.

Qua quá trình thực tập tại công ty TNHH MTV Thanh Niên, được sự giúp đỡ tận tình của Tiến sĩ Văn Bá Thanh – Đại học Hà Hoa Tiên và các anh chị phòng Tài chính – Kế toán công ty đã giúp em hoàn thành bài Luận văn tốt nghiệp với đề tài: ***"Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại Công ty TNHH một thành viên Thanh Niên"***.

Do nhận thức của em còn hạn chế nên trong luận văn này không tránh khỏi những sai sót nhất định. Em rất mong có sự đóng góp, chỉ bảo của các thầy cô giáo, các anh chị phòng Tài chính – Kế toán Công ty để nhận thức của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin trân trọng cảm ơn Tiến sĩ Văn Bá Thanh và Phòng Tài chính – Kế toán công ty TNHH MTV Thanh Niên đã nhiệt tình giúp em hoàn thành luận văn này.

Em xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp (ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính).
2. Một số Website về kế toán tài chính.
3. Các khoá luận năm trước.
4. Các sổ sách, chứng từ kế toán tại Công ty TNHH MTV Thanh Niên.
5. Một số thông tư, chuẩn mực của Bộ tài chính.
6. Định mức dự toán XDCCB – Bộ xây dựng.

BẢNG DANH MỤC VIẾT TẮT

- DN: doanh nghiệp
- XD: xây dựng
- XDCB: xây dựng cơ bản
- HMCT: hạng mục công trình
- CPSX: chi phí sản xuất
- KKTX: kê khai thường xuyên
- KKĐK: kiểm kê định kì
- KL: khối lượng
- XL: xây lắp
- DD: dở dang
- SLHT: sản lượng hoàn thành